

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Điều tra, đánh giá lập danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh khoản III Điều 1 Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên Dự án “Điều tra, đánh giá lập danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất” thành Dự án: “Điều tra, đánh giá lập danh mục vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước”;



Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương Dự án “Điều tra, đánh giá lập danh mục vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-STNMT ngày 06/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; Danh mục Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo); Bản đồ Phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000 của tỉnh Bình Phước (01 bản) và của 11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước (11 bản); Bản đồ Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000 của tỉnh Bình Phước (01 bản) và của 11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước (11 bản).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định này: Công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng; đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Phước; thông báo đến UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn nơi có vùng, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất về:

- Danh mục, Bản đồ Phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bản đồ Phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất của 11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b) Căn cứ Danh mục Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt để tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

c) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Danh mục Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất cho cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trong việc trám lấp các giếng khai thác không đúng quy định; các giếng hư hỏng, không sử dụng theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm phòng tránh ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về tài nguyên nước.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất; thường xuyên rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung Danh mục Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất cho phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tham mưu điều chỉnh, bổ sung Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất định kỳ năm (05) năm một lần kể từ ngày ban hành Quyết định này hoặc khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi về căn cứ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất làm thay đổi phạm vi khoanh định khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất.

b) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất hoặc xuất hiện các khu vực cần khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất hoặc cần đưa ra khỏi Danh mục Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Lãnh đạo VP, phòng: KT;
- Lưu: VT_(BH-99-QĐ-20/5)



Nguyễn Anh Minh



PHỤ LỤC 1
DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 1.321./QĐ-UBND ngày 24./..5../2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THỊ XÃ PHƯỚC LONG
1.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác thị xã Phước Long	- Phường Thác Mơ, phường Long Thủy, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long - Thôn 19/5, xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập - Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín, thị xã Phước Long	2,09	3.000	2941,00	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL1
2	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (1)	Khu phố Bình Giang 2, phường Long Giang	1,04	200	21,54	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL2
3	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (2)	Khu phố Bình Giang 2, phường Long Giang	2,91	200	30,97	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL3
4	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 1	Khu phố Bình Giang 1, phường Sơn Giang	1,33	200	40,33	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL4
5	Nghĩa trang Phước Bình (1)	Khu phố 9, phường Long Phước	4,84	200	17,27	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL5
6	Nghĩa trang Liệt Sỹ	Khu phố Bình Giang 1, phường Sơn Giang	4,39	200	17,27	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL6
7	Nghĩa trang Phước Bình (2)	Khu phố 2, phường Phước Bình	1,02	200	21,13	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL7
8	Nghĩa địa thôn Phước Lộc (1)	Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín	1,21	200	20,12	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL8
9	Nghĩa địa thôn Phước Lộc (2)	Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín	1,11	200	17,83	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL9
10	Nghĩa địa thôn Phước Lộc (3)	Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín	1,20	200	17,83	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL10
11	Nghĩa trang Giáo xứ Phước Sơn	Khu phố Phước Sơn, phường Phước	1,00	200	21,17	$\beta n_1^{3,j}j_{1-2}$	HCPL11

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
		Bình					
12	Nghĩa địa thôn Phước Yên	Thôn Phước Yên, xã Phước Tín	1,51	200	24,47	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCPL12
13	Nghĩa địa thôn Phước Quả	Thôn Phước Quả, xã Phước Tín	2,31	200	26,12	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCPL13
14	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (3)	Khu phố Bình Giang 2, phường Long Giang	0,45	-	0,45	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
15	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (4)	Khu phố Bình Giang 2, phường Long Giang	0,12	-	0,12	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
16	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (5)	Khu phố Bình Giang 2, phường Long Giang	0,21	-	0,21	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
17	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (6)	Khu phố Bình Giang 2, phường Long Giang	0,73	-	0,73	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
18	Nghĩa trang khu phố 1	Khu phố 1, phường Phước Bình	0,37	-	0,37	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
19	Nghĩa địa thôn Bàu Nghé	Thôn Bàu Nghé, xã Phước Tín	0,30	-	0,30	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
20	Nghĩa địa nhân dân Nhơn Hòa 1 Phật Giáo	Khu phố Bình Giang 1, phường Sơn Giang	0,63	-	0,63	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
21	Nghĩa địa Sơn Long	Khu phố Sơn Long, phường Sơn Giang	0,22	-	0,22	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
22	Nghĩa địa thôn 12	Khu phố 9, phường Long Phước	Phân phạm vi khu vực liên kề nghĩa địa thôn 12, xã Long Bình, Phú Riềng		8,28	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCPR4

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải

có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

1.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thị xã Phước Long	- Khu phố Phước Trung, khu phố Phước Vĩnh thuộc phường Phước Bình - Khu phố Bình Giang 2, khu phố Sơn Long thuộc phường Sơn Giang - Khu phố 1, khu phố 2, khu phố 5 thuộc phường Long Thủy - Khu phố 1, khu phố 3, khu phố 9, khu phố Long Điền II thuộc phường Long Phước	457,40	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCPL14

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép*: Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI

2.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu xử lý rác thải	Ấp 1 thuộc xã Tiến Hưng	20,89	1000	506,90	j ₁₋₂	HCĐX1
2	Nghĩa địa Phước An	Khu phố Phước An thuộc phường Tân Xuân	5,42	200	34,01	j ₁₋₂	HCĐX2
3	Nghĩa trang Đồng Xoài 2	Ấp 4 thuộc xã Tiến Hưng	20,75	200	70,98	j ₁₋₂	HCĐX3
4	Nghĩa trang Đồng Xoài 1	Ấp 6 thuộc xã Tân Thành	1,43	200	23,54	j ₁₋₂	HCĐX4
5	Nghĩa địa ấp Bông Xê	Ấp Bông Xê thuộc xã Tân Thành	0,28	-	0,28	j ₁₋₂	-
6	Nghĩa địa ấp 8	Ấp 8 thuộc xã Tân Thành	0,14	-	0,14	j ₁₋₂	-
7	Nghĩa địa ấp Thuận Phú 2	Ấp Làng Ba thuộc Phường Tiến Thành	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Thuận Phú 2, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú		8,90	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP5

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về nước dưới đất.

2.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1			1873,0	$n_2^2 : j_{1-2}$	HCDX4
1.1	Khu dân cư Thành phố Đồng Xoài	- Khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 3 thuộc Phường Tân Đồng - Khu phố Phú Xuân, Khu phố Phú Thịnh, khu phố Phú Thanh và khu phố Phú Cường thuộc phường Tân Phú - Khu phố Tân Tiến, khu phố Tân Xuân, khu phố Xuân Lộc và khu phố Suối Đá thuộc phường Tân Xuân - Khu phố Tân Đồng 1, khu phố Phước Thiện, khu phố Phước Tân, khu phố Xuân Đồng thuộc phường Tân Thiện - Khu phố Xuân Bình, khu phố Tân Bình, khu phố Thanh Bình, khu phố Tân Trà 1 và khu phố Tân Trà 2 thuộc phường Tân Bình			
1.2	Khu dân cư Hoàng Hưng Thịnh	Ấp 3, xã Tiến Hưng			
1.3	Khu dân cư Tiến Hưng; khu dân cư Binh đoàn 16; khu nhà ở xã hội Tiến Hưng; khu dân cư Tà Bể Gold City; khu dân cư Cát Tường	Ấp 4, xã Tiến Hưng			
1.4	Khu đô thị Thương mại – Dịch vụ Tiến Thành; khu dân cư Đồng Xoài 2; khu dân cư The Gold City; khu dân cư tái định cư Tiến Thành	Ấp 2, phường Tiến Thành			
1.5	Khu dân cư Thành Vinh	Phường Tân Thiện			
1.6	Khu dân cư ấp 2 Tiến Thành	Khu phố 2, phường Tiến Thành			
1.7	Khu Trung tâm Thương mại thành phố Đồng Xoài	Phường Tân Phú			
1.8	Khu Dân cư trung tâm Đô thị và	Ấp 2, 3, xã Tân Thành			

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
	Thương mại Tân Thành				
1.9	Khu dân cư Bào Xanh	Khu phố Tân Tiến thuộc phường Tân Xuân			
1.10	Khu dân cư Đồng Á 2, khu dân cư Đồng Á 3	Khu phố Suối Đá thuộc phường Tân Xuân			
1.11	Khu dân cư ấp 3 Tiến Hưng	Ấp 3, xã Tiến Hưng			
1.12	Khu công nghiệp Đồng Xoài I, khu công nghiệp Đồng Xoài II, khu công nghiệp Đồng Xoài III	- Ấp 2 và ấp 3 thuộc xã Tân Thành - Ấp 1, ấp 2, ấp 3 và ấp 4 thuộc phường Tiến Thành - Ấp 2 thuộc xã Tiến Hưng			
2	Trục Quốc lộ 14	* Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Chơn Thành): - Từ ngã tư Đồng Xoài có tọa độ X:570.970; Y: 1.276.018 (hướng về huyện Chơn Thành) đến ngã ba giao với đường Hùng Vương có tọa độ X: 569.296; Y: 1.275.551, đến điểm giao với đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào trường Trung cấp Y tế) có tọa độ X: 567.065; Y: 1.274.900, đến ngã ba đường vào KCN Đồng Xoài II có tọa độ X:565.542; Y: 1.274.633, đến Cổng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng có tọa độ X: 563.970; Y: 1.274.270, đến ngã ba đường vào KCN Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.759; Y: 1,274.255, đến điểm giao với đường vào Bệnh xá K23 (Chợ Tân Thành) có tọa độ X: 563.115; Y: 1.274.075, đến điểm cuối tuyến ống (tại vị trí van xả cận, sát bờ tường Nông trường cao su Tân Thành) có tọa độ X: 562.659; Y: 1.273.978. - Từ ngã 3 Quốc lộ 14 giao với đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào trường Trung cấp Y tế) có tọa độ X: 567.065; Y: 1.274.900 đến điểm cuối tuyến ống trên đường Phạm Ngọc Thạch (Khu dân cư Phương Đông) có tọa độ X: 567.131; Y: 1.273.916. - Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào KCN Đồng Xoài II có tọa độ X: 565.542; Y: 1.274.633 đến điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào KCN Đồng Xoài II có tọa độ X: 565.729; Y: 1.274.007 (hệ thống ống nước trong khu công nghiệp đã hoàn chỉnh).			j ₁₋₂

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
		- Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào KCN Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.759; Y: 1.274.225 đến điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào KCN Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.900; Y: 1.273.579 (hệ thống ống nước trong KCN đã hoàn chỉnh). - Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào Bệnh xá K23 (Chợ Tân Thành) có tọa độ X: 563.115; Y: 1.274.075 đến điểm cuối tuyến ống trên đường vào Bệnh xá K23 có tọa độ X: 562.946; Y: 1.275.590. * Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Bù Đăng): - Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Bù Đăng): có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018 đến ngã tư Quốc lộ 14 giao với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 571.703; Y: 1.275.904; đến cầu Hai (ranh giới giữa thị xã Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 572.718; Y: 1.276.400. - Từ ngã tư Quốc lộ 14 với đường Nguyễn Huệ (hướng về ngã tư Sóc Miên) có tọa độ X: 571.703; Y: 1.275.904 đến ngã ba đường Nguyễn Huệ với đường Trần Quang Khải (đường vào UBND phường Tân Thiện) có tọa độ X: 571.751; Y: 1.275.595; đến ngã ba đường Nguyễn Huệ với đường Đinh Bộ Lĩnh có tọa độ X: 571.843; Y: 1.275.447; đến ngã tư Sóc Miên có tọa độ X: 572.116; Y: 1.274.949; đến ngã ba ĐT 741 với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 570.042; Y: 1.274.215.			
3	Trục đường ĐT 741	* Từ nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngày đêm đến ngã tư Đồng Xoài: - Từ cổng chào thành phố (Khu dân cư Bắc Đồng Phú, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 570.886; Y: 1.279.283 đến cổng UBND thành phố Đồng Xoài có tọa độ X: 570.948; Y: 1.277.522, đến ngã tư Đồng Xoài có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018. - Từ vòng xoay Hồ Xuân Hương đến điểm giao nhau với đường chính vào Khu dân cư Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 570.546; Y:		n ₂ ² ; j ₁₋₂	

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
		1.279.381 đến điểm cuối tuyến ống (vị trí quy hoạch Khu du lịch Hồ Suối Cam) có tọa độ X: 569.345; Y: 1.277.282. * Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình Dương): - Từ ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình Dương) có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018 đến ngã ba ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393; đến ngã ba ĐT 741 với đường Hùng Vương có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.017; đến ngã ba ĐT 741 với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.215; đến ngã ba ĐT 741 với hẻm 358 đường Phú Riêng Đồ có tọa độ X: 569.258; Y: 1.272.457; đến điểm đầu đường vào KCN Đồng Xoài III có tọa độ X: 569.216; Y: 1.272.222; đến ngã tư ĐT 741 với ĐH 507 (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) có tọa độ X: 569.030; Y: 1.270.277; đến cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121. - Điểm cuối tuyến ống trên đường vào hẻm 354 đường Phú Riêng Đồ có tọa độ X: 570.254; Y: 1.272.111. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào KCN Đồng Xoài III có tọa độ X: 567.539; Y: 1.272.221.			
4	Trục đường ĐT 753	* Từ ngã ba đường ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn (hướng về Bệnh viện Quân y 16) có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393 đến ngã tư Sóc Miên có tọa độ X: 572.116; Y: 1.274.949; đến ngã ba ĐT 753 với đường C2, tổ 3, khu phố Phước Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.546; Y: 1.274.786; đến Bệnh viện Quân y 16 có tọa độ X: 573.221; Y: 1.274.708; đến điểm cuối tuyến (các Bệnh viện Quân y 16 khoảng 30 m) cấp nước có tọa độ X: 573.246; Y: 1.274.713. * Điểm cuối tuyến ống trên đường C2, tổ 3, khu phố Phước Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.567; Y: 1.274.212.		$n_2^2; j_{1-2}$	



Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2.3. VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư Thành phố Đồng Xoài - khu xử lý rác thải Đồng Xoài	Áp 1, xã Tiến Hưng	4,65	n_2^2 ; j ₁₋₂	HHĐX5

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

- Không cấp giấy phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ cho mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật tài nguyên nước.

3. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THỊ XÃ BÌNH LONG

3.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác Thanh Lương	- Ấp Thanh Sơn thuộc xã Thanh Lương - Ấp: Hưng Thủy, Cần Lê thuộc xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	0,90	2.000	1240,00	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL1
2	Nghĩa địa Thanh Tuấn	Ấp Thanh Tuấn thuộc xã Thanh Lương	1,91	200	25,23	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL2
3	Nghĩa địa Thanh Hòa	Ấp Thanh Thiên 1 thuộc xã Thanh Lương	5,16	200	40,53	p_3-t_1	HCBL3
4	Nghĩa địa Thanh Hải	Ấp Thanh Hải thuộc xã Thanh Lương	1,01	200	21,06	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL4
5	Nghĩa địa thị xã Bình Long	Ấp Sóc Giếng thuộc xã Thanh Lương	11,51	200	52,44	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL5
6	Nghĩa địa Sóc Giếng	Ấp Phố Lố thuộc xã Thanh Lương	1,04	200	20,99	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL6
7	Nghĩa địa ấp Phú Long	Ấp Phú Long thuộc xã Thanh Phú	6,57	200	45,09	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL7
8	Nghĩa địa Phù Ma	Khu phố Bình Tây thuộc phường An Lộc	2,68	200	29,2	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL8
9	Nghĩa địa Hùng Phú	Khu phố Hùng Phú thuộc phường Hưng Chiến	1,15	200	21,82	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL9
10	Nghĩa địa Ấp Núi Gió	Ấp Núi Gió thuộc phường Phú Đức	1,43	200	23,46	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL10
11	Nghĩa địa cũ	Ấp Sở Nhì thuộc phường Hưng Chiến	2,50	200	27,72	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL11
12	Nghĩa địa Bông Mía	Ấp Sở Nhì thuộc phường Hưng Chiến	2,95	200	33,19	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL12
13	Nghĩa địa ấp Bình Ninh 2	Khu phố Bình Ninh 2 thuộc phường Hưng Chiến	0,82	-	0,82	t_2	-
14	Nghĩa địa ấp Bình Ninh 1	Ấp Bình Ninh 1 thuộc phường Hưng Chiến	0,89	-	0,89	t_2	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
15	Nghĩa địa khu phố Đồng Phát	Khu phố Đồng Phát thuộc phường Hưng Chiến	0,66	-	0,66	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
16	Nghĩa trang Cẩn Lê	Ấp Thanh Tịnh thuộc xã Thanh Lương	0,69	-	0,69	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
17	Nghĩa địa Phố Lố	Ấp Phố Lố thuộc xã Thanh Lương	0,55	-	0,55	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
18	Nghĩa địa ấp Phú Lạc	Ấp Phú Lạc thuộc xã Thanh Phú	0,89	-	0,89	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
19	Nghĩa địa ấp Sóc Bể	Ấp Sóc Bể thuộc xã Thanh Phú	0,34	-	0,34	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
20	Nghĩa địa ấp 17	Ấp 17 thuộc xã Thanh Phú	0,66	-	0,66	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
21	Nghĩa địa ấp Phú Lạc 1	Ấp Phú Lạc thuộc xã Thanh Phú	0,64	-	0,64	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
22	Nghĩa địa khu phố Phú Nhuận 1	Khu phố Phú Nhuận thuộc phường Phú Thịnh	0,05	-	0,05	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
23	Nghĩa địa khu phố Phú Nhuận	Khu phố Phú Nhuận thuộc phường Phú Thịnh	0,69	-	0,69	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
24	Nghĩa địa khu phố Phú Hưng	Khu phố Phú Hưng thuộc phường Phú Thịnh	0,01	-	0,01	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải

có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thị xã Bình Long 1	- Ấp: Thanh Kiều, Thanh Trung, Thanh Hòa thuộc xã Thanh Lương - Ấp: Vườn Rau, Sóc Bể, Phú Long thuộc xã Thanh Phú	56,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL13
2	Khu dân cư thị xã Bình Long 2	- Ấp: Vườn Rau, Sóc Bể, Phú Long thuộc xã Thanh Phú - Khu phố Phú Hưng thuộc phường Phú Thịnh	240,30	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL14

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3.3. VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thị xã Bình Long 1 - bãi rác Thanh Lương - nghĩa địa Thanh Tuấn	Ấp Hưng Thủy thuộc xã Thanh Lương	6,77	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HHBL15
2	Khu dân cư thị xã Bình Long 2 - nghĩa địa ấp Phú Long	Ấp Sóc Bể thuộc xã Thanh Phú	9,53	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HHBL16

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

- Không cấp giấy phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.
- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ cho mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai.
- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật tài nguyên nước.

4. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN BÙ GIA MẬP

4.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác Thôn Bù Lư	- Thôn: Bù Lư, Bù Rên thuộc xã Bù Gia Mập - Thôn Bù Khon thuộc xã Đăk Ô	1,51	2.000	1262,00	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	HCBGM1
2	Bãi rác Đak Ô	Thôn 2 Bù Bung thuộc xã Đăk Ô	0,81	1.000	342,90	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	HCBGM2
3	Bãi rác thôn Đak U	- Thôn Đak U thuộc xã Phú Nghĩa - Thôn Cây Da thuộc xã Phú Văn - Thôn: 6, Bù Xia thuộc xã Đăk Ô - Thôn Cầu Sắt thuộc xã Bù Gia Mập	2,31	3.000	2912,00	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	HCBGM3
4	Bãi rác Bình Tiến 1	- Thôn: Bình Tiến 1, Bình Tiến 2, Bình Lợi thuộc xã Phước Minh - Thôn 2 thuộc xã Đa Kia	1,04	1.000	344,40	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	HCBGM4
5	Bãi rác	Thôn 6B thuộc xã Bình Thắng	0,99	1.000	344,30	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	HCBGM5
6	Bãi rác thôn 4	- Thôn: Bình Hà 1, 2 và 6 thuộc xã Đa Kia - Thôn 6B thuộc xã Bình Thắng - Thôn Bình Tiến 2 thuộc xã Phước Minh	3,95	3.000	2957,00	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	HCBGM6
7	Bãi rác Đakson 1	- Thôn: Bù Cà Mau, Tân Lập thuộc xã Phú Nghĩa - Thôn Bình Hà 2 thuộc xã Đa Kia - Thôn Sơn Hà thuộc xã Long Giang, thị xã Phước Long	2,78	3.000	2974,00	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	HCBGM7
8	Bãi rác Bình Đức 1	- Thôn 19/5 thuộc xã Đức Hạnh - Thôn 10 thuộc xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	1,27	2.000	1307,00	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	HCBGM8
9	Nghĩa địa Thôn Bù Dốt	Thôn Bù Dốt thuộc xã Đăk Ô	3,26	200	30,87	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	HCBGM9

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
10	Nghĩa địa Bù Nga	Thôn Đak Á thuộc xã Đăk Ô	1,60	200	24,10	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM10
11	Nghĩa địa Bù Nga 3	Thôn Bù La thuộc xã Đăk Ô	1,57	200	25,51	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM11
12	Nghĩa địa Thôn Đak Lim	Thôn Đak Lim thuộc xã Đăk Ô	9,26	200	41,65	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM12
13	Nghĩa địa thôn 4 (1)	Thôn 4 thuộc xã Đăk Ô	1,79	200	24,30	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM13
14	Nghĩa địa đồng bào	Thôn 4 thuộc xã Đăk Ô	1,77	200	21,70	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM14
15	Nghĩa địa thôn 4 (2)	Thôn 4 thuộc xã Đăk Ô	2,91	200	32,66	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM15
16	Nghĩa địa thôn 2	Thôn Bù Xia thuộc xã Đăk Ô	1,04	200	18,17	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM16
17	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Đăk Ô	1,16	200	18,17	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM17
18	Nghĩa địa thôn Cây Da	Thôn Cây Da thuộc xã Phú Văn	2,17	200	26,04	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM18
19	Nghĩa địa thôn Đăk Khâu	Thôn Đăk Khâu thuộc xã Phú Văn	1,05	200	25,66	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM19
20	Nghĩa địa thôn Đức Lập	Thôn Đức Lập thuộc xã Phước Minh	3,22	200	29,69	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM20
21	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Phú Văn	1,54	200	30,69	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM21
22	Nghĩa địa thôn Phước Sơn	Thôn Phước Sơn thuộc xã Đa Kìa	1,81	200	27,84	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM22
23	Nghĩa địa Bù Tam (2)	Thôn Bù Tam thuộc xã Phước Minh	1,89	200	26,28	$\beta_{n_1^{3,j_{1-2}}}$	HCBGM23
24	Nghĩa địa Bù Tam (1)	Thôn Bù Tam thuộc xã Phước Minh	1,65	200	24,76	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM24
25	Nghĩa trang Phước Minh	Thôn Bình Tiến 1 thuộc xã Phước Minh	4,72	200	37,93	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM25
26	Nghĩa địa Bình Giai (1)	Thôn Bình Giai thuộc xã Phước Minh	2,07	200	24,04	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM26
27	Nghĩa địa Bình Giai (2)	Thôn Bình Giai thuộc xã Phước Minh	1,42	200	24,04	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM27
28	Nghĩa địa thôn Bình Hà 2 (1)	Thôn Bình Hà 2 thuộc xã Phú Nghĩa	2,02	200	16,76	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM28
29	Nghĩa địa Bình Hà 2 (2)	Thôn Bình Hà 2 thuộc xã Đa Kìa	1,04	200	21,45	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM29
30	Nghĩa địa thôn 5 (1)	Thôn 5 thuộc xã Đa Kìa	4,77	200	21,29	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM30
31	Nghĩa địa nhân dân	Thôn 3 thuộc xã Bình Thắng	4,07	200	17,56	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM31
32	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Bình Thắng	2,04	200	31,84	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM32
33	Nghĩa địa thôn 6, 7	Thôn 6 và 7 thuộc xã Bình Thắng	1,58	200	26,50	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	HCBGM33
34	Nghĩa địa thôn 9	Thôn 6B thuộc xã Bình Thắng	0,93	-	0,93	$\beta_{n_2^{2-3,j_{1-2}}}$	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
35	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Bình Thắng	0,31	-	0,31	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
36	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Bình Thắng	0,52	-	0,52	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
37	Nghĩa địa thôn 5 (2)	Thôn 5 thuộc xã Đa Kì	0,58	-	0,58	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
38	Nghĩa địa thôn 6 (1)	Thôn 6 thuộc xã Đa Kì	0,22	-	0,22	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
39	Nghĩa địa thôn 6 (2)	Thôn 6 thuộc xã Đa Kì	0,24	-	0,24	βn_2^{2-3}	-
40	Nghĩa địa Bình Đức	Thôn Bình Đức thuộc xã Đa Kì	0,69	-	0,69	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
41	Nghĩa địa thôn 4 (1)	Thôn 4 thuộc xã Đa Kì	0,63	-	0,63	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
42	Nghĩa địa thôn 4 (2)	Thôn 4 thuộc xã Đa Kì	0,74	-	0,74	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
43	Nghĩa địa thôn 4 (3)	Thôn 4 thuộc xã Đa Kì	0,51	-	0,51	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
44	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Đa Kì	0,40	-	0,40	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
45	Nghĩa địa Bình Hà 1	Thôn Bình Hà 1 thuộc xã Đa Kì	0,24	-	0,24	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
46	Nghĩa địa Sơn Trung	Thôn Sơn Trung thuộc xã Đức Hạnh	0,82	-	0,82	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
47	Nghĩa địa Bình Tiến	Thôn Bình Tiến 2 thuộc xã Phước Minh	0,78	-	0,78	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
48	Nghĩa địa Bù Tam 3	Thôn Bù Tam thuộc xã Phước Minh	0,28	-	0,28	j_{1-2}	-
49	Nghĩa địa thôn Đức Lập	Thôn Đức Lập thuộc xã Phước Minh	0,39	-	0,39	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
50	Nghĩa địa thôn Đức Lập 1	Thôn Đức Lập thuộc xã Phước Minh	0,11	-	0,11	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
51	Nghĩa địa ĐakSơn 1	Thôn ĐakSơn thuộc xã Phú Văn	0,22	-	0,22	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
52	Nghĩa địa ĐakSơn 2	Thôn ĐakSơn thuộc xã Phú Văn	0,08	-	0,08	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
53	Nghĩa địa thôn Sóc Cấn 2	Thôn Sóc Cấn 2 thuộc xã Phú Nghĩa	0,40	-	0,40	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
54	Nghĩa địa Bù Gia Phúc	Bù Gia Phúc 2 thuộc xã Phú Nghĩa	0,72	-	0,72	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
55	Nghĩa địa Bù Gia Phúc 2	Bù Gia Phúc 2 thuộc xã Phú Nghĩa	0,48	-	0,48	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
56	Nghĩa địa Bình Hà 2 (1)	Bình Hà 2 thuộc xã Phú Nghĩa	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
57	Nghĩa địa thôn Bình Hà 2 (2)	Bình Hà 2 thuộc xã Phú Nghĩa	0,29	-	0,29	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
58	Nghĩa địa thôn Bình Hà 2 (3)	Bình Hà 2 thuộc xã Phú Nghĩa	0,26	-	0,26	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	-
59	Nghĩa địa thôn 6 (1)	Thôn 6 thuộc xã Đắk Ô	0,53	-	0,53	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
60	Nghĩa địa thôn 6 (2)	Thôn 6 thuộc xã Đắk Ô	0,24	-	0,24	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
61	Nghĩa địa thôn Bù Ka	Thôn Bù Ka thuộc xã Đắk Ô	0,82	-	0,82	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
62	Nghĩa địa Bù Bung 1	Thôn Dak Lim thuộc xã Đắk Ô	0,97	-	0,97	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
63	Nghĩa địa Bù Bung 2	Thôn Dak Lim thuộc xã Đắk Ô	0,27	-	0,27	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
64	Nghĩa địa Bù Khon	Thôn 7 thuộc xã Đăk Ô	0,60	-	0,60	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	-
65	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Đăk Ô	0,79	-	0,79	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	-
66	Nghĩa địa Bù Nga 2	Thôn Đak Á thuộc xã Đăk Ô	0,68	-	0,68	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	-
67	Nghĩa địa thôn Bù Rên	Thôn Bù Rên thuộc xã Đăk Ô	0,83	-	0,83	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	-
68	Nghĩa địa thôn Bù Rên 2	Thôn Bù Rên thuộc xã Đăk Ô	0,34	-	0,34	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	-

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thôn Bù Lư	Thôn Bù Lư thuộc xã Bù Gia Mập	9,55	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	HCBGM34
2	Khu dân cư thôn Bù Rên	Thôn Bù Rên thuộc xã Bù Gia Mập	10,96	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	HCBGM35
3	Khu dân cư xã Phú Nghĩa	Thôn Tân Lập thuộc xã Bù Gia Mập	11,86	$\beta_{n_1^3:j_1-2}$	HCBGM36

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4.3. VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư Bù Lư - bãi rác thôn Bù Lư	Thôn Bù Lư thuộc xã Bù Gia Mập	9,55	$\beta_{n_1}^3, j_{1-2}$	HHBGM37

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

- Không cấp giấy phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ cho mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật tài nguyên nước.

5. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN LỘC NINH

5.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kê (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Lộc An 2	Áp Núi Bà B thuộc xã Lộc An	0,60	1.000	321,30	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN1
2	Bãi rác xã Lộc An 1	Áp Núi Bà B thuộc xã Lộc An	0,20	1.000	316,50	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN2
3	Bãi rác huyện Lộc Ninh	Áp: Thanh Phú, Bù Núi B, Bù Núi A thuộc xã Lộc Tấn	1,50	2.000	1313,00	j_{1-2}	HCLN3
4	Bãi rác xã Lộc Quang	- Áp: Tân Lợi, Bù Linh, Tân Hai thuộc xã Lộc Phú - Áp: Chàng Hai, Việt Quang, Bù Tam, Việt Tân thuộc xã Lộc Quang	0,20	2.000	1263,00	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN4
5	Bãi rác xã Lộc Điền	- Áp Quyết Thành thuộc xã Lộc Khánh - Áp: 7, 8, 4, Đồi Đò thuộc xã Lộc Điền - Áp 9 thuộc xã Lộc Thuận	0,12	2.000	1249	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN5
6	Nghĩa địa Áp 8C	Áp 8C thuộc xã Lộc Hòa	1,21	200	21,85	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN6
7	Nghĩa địa Áp 6	Áp 6 thuộc xã Lộc Hòa	1,09	200	21,88	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN7
8	Nghĩa địa Áp 8A	Áp 8A thuộc xã Lộc Hòa	1,34	200	22,37	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN8
9	Nghĩa địa Áp 8A.1	Áp 8A thuộc xã Lộc Hòa	3,02	200	30,04	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN9
10	Nghĩa địa Áp 7	Áp 7 thuộc xã Lộc An	1,00	200	25,32	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN10
11	Nghĩa địa Áp 6	Áp 6 thuộc xã Lộc An	2,22	200	26,55	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN11
12	Nghĩa địa Áp 1	Áp 1 thuộc xã Lộc An	1,30	200	22,82	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN12
13	Nghĩa trang Áp 8+9	Áp Thanh Tân thuộc xã Lộc Thạnh	3,03	200	28,94	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN13
14	Nghĩa trang áp Thanh Đông	Áp Thanh Đông thuộc xã Lộc Tấn	1,02	200	20,92	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN14
15	Nghĩa địa Áp 5B	Áp 5B thuộc xã Lộc Tấn	2,39	200	28,48	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN15
16	Nghĩa địa Áp Hiệp Tâm A	Xã Hiệp Tâm A thuộc xã Lộc Hiệp	3,80	200	31,27	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN16
17	Nghĩa địa Áp Soor Rung 1	Áp Thắng Lợi thuộc xã Lộc Phú	2,31	200	26,78	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN17
18	Nghĩa địa Áp Soor Rung 2	Áp Soor Rung thuộc xã Lộc Phú	2,07	200	26,00	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN18

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kê (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
19	Nghĩa địa Ấp Soor Rung	Ấp Soor Rung thuộc xã Lộc Phú	3,11	200	29,65	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN19
20	Nghĩa địa Ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Lộc Thuận	2,07	200	25,15	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN20
21	Nghĩa địa Làng 2	Làng 2 thuộc xã Lộc Thuận	10,04	200	48,59	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN21
22	Nghĩa địa Ấp K54 (1)	Ấp K54 thuộc xã Lộc Thiện	1,01	200	21,14	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN22
23	Nghĩa địa Ấp K54	Ấp K54 thuộc xã Lộc Thiện	1,17	200	23,75	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN23
24	Nghĩa địa Ấp Vườn Bưởi	Ấp Vườn Bưởi thuộc xã Lộc Thiện	3,76	200	34,66	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN24
25	Nghĩa địa Tà Tê 2	Ấp Tà Tê 2 thuộc xã Lộc Thành	1,61	200	24,94	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN25
26	Nghĩa địa Lộc Thiện	Ấp Lộc Bình 1 thuộc xã Lộc Thành	1,51	200	23,88	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN26
27	Nghĩa địa Càn Dực	Ấp Càn Dực thuộc xã Lộc Thành	4,01	200	34,12	p_3-t_1	HCLN27
28	Nghĩa địa ấp Tân Mai	Ấp Tân Mai thuộc xã Lộc Thành	2,01	200	26,34	t_2	HCLN28
29	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Lộc Thái	6,21	200	48,78	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN29
30	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Lộc Điền	2,35	200	27,11	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN30
31	Nghĩa địa ấp 2	Ấp 2 thuộc xã Lộc Điền	8,56	200	29,98	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN31
32	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Lộc Điền	1,52	200	24,27	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN32
33	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Lộc Hưng	1,32	200	29,71	t_2	HCLN33
34	Nghĩa địa ấp Sóc Lớn	Ấp Sóc Lớn thuộc xã Lộc Khánh	3,05	200	30,57	J_{1-2}	HCLN34
35	Nghĩa địa ấp 2	Ấp 2 thuộc xã Lộc Hưng	9,16	200	46,83	t_2	HCLN35
36	Nghĩa địa ấp Bà Ven	Ấp Bà Ven thuộc xã Lộc Khánh	2,67	200	27,71	j_{1-2}	HCLN36
37	Nghĩa địa ấp Càn Lê	Ấp Càn Lê thuộc xã Lộc Khánh	2,28	200	29,79	j_{1-2}	HCLN37
38	Nghĩa địa ấp Chà Là	Ấp Chà Là thuộc xã Lộc Thịnh	1,15	200	22,10	t_2	HCLN38
39	Nghĩa trang ấp 8	Ấp 8 thuộc xã Lộc An	0,51	-	0,51	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
40	Nghĩa địa ấp 64	Ấp 54 thuộc xã Lộc An	0,63	-	0,63	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
41	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Lộc An	0,05	-	0,05	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
42	Nghĩa địa ấp 2	Ấp 2 thuộc xã Lộc An	0,35	-	0,35	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
43	Nghĩa địa ấp 54	Ấp 54 thuộc xã Lộc An	0,93	-	0,93	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
44	Nghĩa địa ấp 9	Ấp 9 thuộc xã Lộc An	0,51	-	0,51	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
45	Nghĩa trang ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Lộc An	0,35	-	0,35	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
46	Nghĩa trang ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Lộc An	0,20	-	0,20	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
47	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Lộc Điền	0,04	-	0,04	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
48	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Lộc Điền	0,56	-	0,56	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
49	Nghĩa địa ấp Hiệp Thành	Ấp Hiệp Thành thuộc xã Lộc Hiệp	0,24	-	0,24	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
50	Nghĩa địa ấp 8	Ấp 8 thuộc xã Lộc Hòa	0,20	-	0,20	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
51	Nghĩa địa ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Lộc Hưng	0,60	-	0,60	$n_2^2; j_{1-2}$	-
52	Nghĩa địa ấp 8	Ấp 8 thuộc xã Lộc Hưng	0,45	-	0,45	t_2	-
53	Nghĩa địa ấp Thăng Lợi	Ấp Thăng Lợi thuộc xã Lộc Phú	0,17	-	0,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
54	Nghĩa địa ấp Soor Rung 3	Ấp Soor Rung thuộc xã Lộc Phú	0,53	-	0,53	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
55	Nghĩa địa ấp Chàng Hai 1	Ấp Chàng Hai thuộc xã Lộc Quang	0,42	-	0,42	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
56	Nghĩa địa ấp Chàng Hai	Ấp Chàng Hai thuộc xã Lộc Quang	0,53	-	0,53	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
57	Nghĩa địa ấp Tam Nguyên	Ấp Tam Nguyên thuộc xã Lộc Quang	0,36	-	0,36	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
58	Nghĩa trang ấp Thanh Đông	Ấp Thanh Đông thuộc xã Lộc Tấn	0,62	-	0,62	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
59	Nghĩa trang ấp Cây Chặt	Ấp Cây Chặt thuộc xã Lộc Tấn	0,89	-	0,89	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
60	Nghĩa địa ấp 6B	Ấp 6B thuộc xã Lộc Tấn	0,23	-	0,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
61	Nghĩa địa ấp 3.1	Ấp 3 thuộc xã Lộc Thái	0,21	-	0,21	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
62	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Lộc Thái	0,32	-	0,32	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
63	Nghĩa địa ấp 8	Ấp 8 thuộc xã Lộc Thái	0,32	-	0,32	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
64	Nghĩa địa Tà Tê 2	Ấp Tà Tê 2 thuộc xã Lộc Thành	0,40	-	0,40	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
65	Nghĩa địa Lộc Bình 2	Ấp Lộc Bình 1 thuộc xã Lộc Thành	0,95	-	0,95	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
66	Nghĩa địa Tân Bình 2	Ấp Tân Bình 2 thuộc xã Lộc Thành	0,78	-	0,78	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
67	Nghĩa địa ấp Thanh Cường	Ấp Thanh Cường thuộc xã Lộc Thạnh	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
68	Nghĩa địa ấp Vườn Bưởi	Ấp Vườn Bưởi thuộc xã Lộc Thiện	0,14	-	0,14	j_{1-2}	-
69	Nghĩa địa ấp 10	Ấp 10 thuộc xã Lộc Thiện	0,36	-	0,36	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
70	Nghĩa địa ấp 11B	Ấp 11B thuộc xã Lộc Thiện	0,72	-	0,72	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
71	Nghĩa địa ấp 11A.2	Ấp 11A thuộc xã Lộc Thiện	0,06	-	0,06	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
72	Nghĩa địa ấp 11A.1	Ấp 11A thuộc xã Lộc Thiện	0,29	-	0,29	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
73	Nghĩa địa ấp 11A	Ấp 11A thuộc xã Lộc Thiện	0,61	-	0,61	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
74	Nghĩa địa ấp 11	Ấp 11 thuộc xã Lộc Thuận	0,30	-	0,30	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
75	Nghĩa địa ấp 10	Ấp 10 thuộc xã Lộc Thuận	0,23	-	0,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
76	Nghĩa địa ấp 2	Ấp 2 thuộc xã Lộc Thuận	0,61	-	0,61	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
77	Nghĩa địa ấp 8	Ấp 8 thuộc xã Lộc Thuận	0,50	-	0,50	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
78	Nghĩa trang Liệt sỹ	Khu phố Ninh Thái thuộc thị trấn Lộc Ninh	0,77	-	0,77	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
79	Nghĩa trang	Khu phố Ninh Thành thuộc thị trấn Lộc Ninh	0,21	-	0,21	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
80	Bãi rác Thanh Lương	Ấp 2 thuộc xã Lộc Hưng	Phạm vi khu vực liên kề Bãi rác Thanh Lương, thị xã Bình Long		262,8	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL1

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

5.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh	- Khu phố: Ninh Thạnh, Ninh Thịnh, Ninh Hòa thuộc thị trấn Lộc Ninh - Ấp: 4a, 5a thuộc xã Lộc Tấn	104,60	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN39
2	Khu dân cư xã Lộc Thiện	Ấp 11b thuộc xã Lộc Thiện	1453,00	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCLN40

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

6. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN BÙ Đốp

6.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi khu vực liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Hưng Phước	- Ấp: 3, 4 và Bù Tam thuộc xã Hưng Phước - Ấp: Tân Lập và Mười Mẫu thuộc xã Phước Thiện	2,94	3.000	2947,00	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ1
2	Nghĩa địa ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Hưng Phước	1,65	200	24,89	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ2
3	Nghĩa địa ấp Bì Tam (1)	Ấp Bì Tam thuộc xã Hưng Phước	1,03	200	18,49	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ3
4	Nghĩa địa ấp Bì Tam (2)	Ấp Bì Tam thuộc xã Hưng Phước	1,43	200	18,49	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ4
5	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Hưng Phước	1,00	200	22,26	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ5
6	Nghĩa địa Xã Phước Thiện	Ấp Tân Hưng thuộc xã Phước Thiện	3,02	200	29,56	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ6
7	Nghĩa trang xã Thiện Hưng	Thôn 10 thuộc xã Thiện Hưng	9,16	200	52,81	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ7
8	Nghĩa địa ấp Thanh Thủy	Ấp Thanh Thủy thuộc xã Thanh Hòa	1,05	200	22,77	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ8
9	Nghĩa địa ấp Tân Hiệp	Ấp Tân Hiệp thuộc xã Tân Thành	2,84	200	29,51	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	HCBĐ9
10	Nghĩa trang ấp 8	Ấp 8 thuộc thị trấn Thanh Bình	0,27	-	0,27	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
11	Nghĩa địa ấp Tân Lợi	Ấp Tân Lợi thuộc xã Tân Thành	0,26	-	0,26	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
12	Nghĩa địa ấp Tân Hòa	Ấp Tân Hòa thuộc xã Tân Tiến	0,94	-	0,94	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
13	Nghĩa địa ấp Tân Nhân 1	Ấp Tân Nhân thuộc xã Tân Tiến	0,06	-	0,06	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
14	Nghĩa địa ấp Tân Nhân	Ấp Tân Nhân thuộc xã Tân Tiến	0,89	-	0,89	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
15	Nghĩa địa ấp Sóc Nê	Ấp Sóc Nê thuộc xã Tân Tiến	0,60	-	0,60	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
16	Nghĩa địa ấp Tân Phước	Ấp Tân Phước thuộc Xã Tân Tiến	0,46	-	0,46	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
17	Nghĩa địa ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Thanh Hòa	0,52	-	0,52	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
18	Nghĩa địa ấp 5 (1)	Ấp 5 thuộc xã Thanh Hòa	0,70	-	0,70	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-
19	Nghĩa địa ấp 5 (2)	Ấp 5 thuộc xã Thanh Hòa	0,17	-	0,17	$\beta_{n_2}^{2-3}; j_{1-2}$	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích Nghĩa trang, Bãi rác (ha)	Phạm vi khu vực liền kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
20	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Thiện Hưng	0,23	-	0,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
21	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Thiện Hưng	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
22	Nghĩa địa thôn 7	Thôn 7 thuộc xã Thiện Hưng	0,21	-	0,21	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
23	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Thiện Hưng	0,24	-	0,24	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
24	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Thiện Hưng	0,15	-	0,15	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
25	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Thiện Hưng	0,32	-	0,32	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa)*: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liền kề*: Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép*: Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

6.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư xã Thiện Hưng	Thôn: 2, Tân Hưng thuộc xã Thiện Hưng	58,55	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐ11
2	Khu dân cư thị trấn Thanh Bình	- Ấp Thanh Thủy thuộc thị trấn Thanh Bình - Ấp 1 thuộc xã Thanh Hòa	188,50	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐ12

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai); thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

7. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN HÓN QUẢN

7.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kê (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Tân Hưng	- Ấp: Thuận An, Sóc Dầm, Trung Sơn, An Quý thuộc xã Thanh An	0,30	2.000	1299,00	n_2^{2-3}, j_{1-2}	HCHQ1
2	Bãi rác xã An Khương	- Ấp: 3 Xã Quốc, 3 Bưng Lác, 4 Sóc Xiêm thuộc xã An Khương - Ấp: Quản Lợi B, Bù Lành, Phú Miêng thuộc xã Tân Lợi	0,39	2.000	1266,00	j_{1-2}	HCHQ2
3	Bãi rác xã Thanh An	- Ấp Cây Gõ thuộc xã Quang Minh (huyện Chơn Thành) - Ấp: Sóc Xoài, Hưng Lập A thuộc xã Tân Hưng - Ấp Sóc Lết thuộc xã Tân Lợi - Ấp: Tranh 2, Tranh Sờ thuộc xã Phước An	0,85	2.000	1247,00	j_{1-2}	HCHQ3
4	Nghĩa địa Bù Dinh	Ấp Bù Dinh thuộc xã Thanh An	1,00	200	21,04	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ4
5	Nghĩa địa Sa Cô	Ấp Sa Cô thuộc xã Thanh An	1,23	200	22,61	j_{1-2}	HCHQ5
6	Nghĩa địa Sóc Mới	Ấp An Hòa thuộc xã Thanh An	2,01	200	25,42	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ6
7	Nghĩa địa Trung Sơn	Ấp Sa Cô thuộc xã Thanh An	2,71	200	28,35	j_{1-2}	HCHQ7
8	Nghĩa trang Nhân dân	Ấp 1 thuộc xã An Khương	2,98	200	28,94	j_{1-2}	HCHQ8
9	Nghĩa địa ấp 1	Ấp 1 thuộc xã An Khương	1,27	200	22,82	j_{1-2}	HCHQ9
10	Nghĩa địa ấp 2	Ấp 2 thuộc xã An Khương	1,32	200	22,67	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ10
11	Nghĩa địa Trà Thanh	Ấp Trà Thanh thuộc xã Thanh An	1,55	200	24,13	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ11
12	Nghĩa địa Hạt	Ấp Sa Cô thuộc xã Thanh An	1,20	200	22,08	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ12
13	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã An Khương	1,08	200	21,23	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ13
14	Nghĩa địa ấp Bù Lành	Ấp Bù Lành thuộc xã Tân Lợi	1,49	200	24,03	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ14
15	Nghĩa trang Nhân dân	Ấp 5 thuộc xã An Khương	1,32	200	23,2	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ15
16	Nghĩa địa Trà Thanh	Ấp Trà Thanh thuộc xã Tân Hưng	2,10	200	28,65	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ16
17	Nghĩa địa Sóc Trào A	Ấp Sóc Trào A thuộc xã Tân Lợi	1,34	200	22,97	$\beta n_2^{2-3}, j_{1-2}$	HCHQ17

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
18	Nghĩa địa Sóc Sầm (1)	Ấp Sóc Sầm thuộc xã Tân Hưng	1,91	200	25,66	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ18
19	Nghĩa địa Sóc Sầm (2)	Ấp Sóc Sầm thuộc xã Tân Hưng	1,43	200	24,49	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ19
20	Nghĩa địa xã Tân Lợi	Ấp Hưng Thạnh thuộc xã Tân Lợi	2,01	200	25,54	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ20
21	Nghĩa địa Quản Lợi A	Ấp Quản Lợi A thuộc xã Tân Lợi	3,84	200	31,93	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ21
22	Nghĩa địa Hưng Lộc A	Ấp Hưng Lộc A thuộc xã Tân Hưng	2,83	200	29,5	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ22
23	Nghĩa địa Sóc Lết	Ấp Sóc Lết thuộc xã Tân Lợi	1,34	200	22,67	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ23
24	Nghĩa địa Văn Hiến 2	Ấp Văn Hiến 2 thuộc xã Phước An	1,54	200	23,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ24
25	Nghĩa địa Sóc 23 nhỏ	Ấp Sóc 23 nhỏ thuộc xã Phước An	1,25	200	27,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ25
26	Nghĩa địa ấp Văn Hiến 1	Ấp Văn Hiến 1 thuộc xã Phước An	1,52	200	23,62	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ26
27	Nghĩa địa ấp Tranh 2	Ấp Tranh 2 thuộc xã Phước An	2,10	200	25,57	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ27
28	Nghĩa địa Sóc Xoài	Ấp Sóc Xoài thuộc xã Tân Hưng	1,18	200	16,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ28
29	Nghĩa trang Công nhân	Ấp Sóc Lộc Khê thuộc xã Minh Đức	2,27	200	23,29	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ29
30	Nghĩa địa Sóc Lộc Khê	Ấp Sóc Lộc Khê thuộc xã Minh Đức	2,88	200	28,73	$n_2^2; j_{1-2}$	HCHQ30
31	Nghĩa địa Sóc Lộc Khê	Ấp Sóc Lộc Khê thuộc xã Minh Đức	3,79	200	31,43	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ31
32	Nghĩa địa Văn Hiến 2.1	Ấp Văn Hiến 2 thuộc xã Phước An	1,54	200	32,55	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ32
33	Nghĩa địa Sóc Lớn	Ấp Sóc Lớn thuộc xã Tân Quan	2,03	200	22,34	$n_2^2; j_{1-2}$	HCHQ33
34	Nghĩa địa Long Bình	Ấp Sóc Ruộng 1 thuộc xã Tân Quan	1,23	200	25,83	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ34
35	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Đồng Nơ	1,01	200	24,02	$n_2^2; j_{1-2}$	HCHQ35
36	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc thị trấn Tân Khai	3,51	200	31,11	j_{1-2}	HCHQ36
37	Nghĩa địa ấp 4 (1)	Ấp 4 thuộc thị trấn Tân Khai	3,44	200	30,58	$n_2^2; j_{1-2}$	HCHQ37
38	Nghĩa địa ấp 4 (2)	Ấp 4 thuộc thị trấn Tân Khai	1,37	200	23,45	$n_2^2; j_{1-2}$	HCHQ38
39	Nghĩa địa SocRul	Ấp SocRul thuộc xã An Phú	1,32	200	22,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCHQ39
40	Nghĩa địa ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Minh Tâm	1,13	200	22,14	$n_2^2; j_{1-2}$	HCHQ40
41	Nghĩa địa ấp 10	Ấp 10 thuộc xã Tân Hiệp	2,01	200	25,99	$n_2^2; j_{1-2}$	HCHQ41
42	Nghĩa địa ấp 4	Ấp 4 thuộc xã An Khương	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
43	Nghĩa địa Tăng Hách	Ấp Tăng Hách thuộc xã An Phú	0,75	-	0,75	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
44	Nghĩa địa ấp Sóc Vàng	Ấp Sóc Vàng thuộc xã Minh Tâm	0,36	-	0,36	t_2	-
45	Nghĩa địa ấp Sóc 5	Ấp Sóc 5 thuộc xã Minh Tâm	0,86	-	0,86	t_2	-
46	Nghĩa địa ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Minh Tâm	0,11	-	0,11	t_2	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
47	Nghĩa địa Tổng Cui Lớn	Ấp Tổng Cui Lớn thuộc xã Phước An	0,67	-	0,67	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
48	Nghĩa địa Tổng Cui Nhỏ	Ấp Tổng Cui Nhỏ thuộc xã Phước An	0,86	-	0,86	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
49	Nghĩa địa Văn Hiến 1.1	Ấp Văn Hiến 1 thuộc xã Phước An	0,36	-	0,36	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
50	Nghĩa địa Trường An	Ấp Trường An thuộc xã Phước An	0,40	-	0,40	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
51	Nghĩa địa Xa Trạnh 1	Ấp Xa Trạnh 1 thuộc xã Phước An	0,39	-	0,39	j_2	-
52	Nghĩa địa Trà Thanh	Ấp Trà Thanh thuộc xã Tân Hưng	0,60	-	0,60	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
53	Nghĩa địa Sóc Sầm 1	Ấp Sóc Sầm thuộc xã Tân Hưng	0,85	-	0,85	j_{1-2}	-
54	Nghĩa địa Sóc Sầm 2	Ấp Sóc Sầm thuộc xã Tân Hưng	0,51	-	0,51	j_{1-2}	-
55	Nghĩa địa Sóc Sầm 3	Ấp Sóc Sầm thuộc xã Tân Hưng	0,03	-	0,03	$n_2^2; j_{1-2}$	-
56	Nghĩa địa Sóc Ruộng	Ấp Sóc Ruộng thuộc xã Tân Hưng	0,72	-	0,72	j_{1-2}	-
57	Nghĩa địa Sóc Quả 1	Ấp Sóc Quả thuộc xã Tân Hưng	0,17	-	0,17	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
58	Nghĩa địa Sóc Quả 2	Ấp Sóc Quả thuộc xã Tân Hưng	0,83	-	0,83	$n_2^2; j_{1-2}$	-
59	Nghĩa địa Sóc Ứng	Ấp Sóc Ứng thuộc xã Tân Hưng	0,48	-	0,48	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
60	Nghĩa địa ấp 5.1	Ấp 5 thuộc thị trấn Tân Khai	0,38	-	0,38	j_{1-2}	-
61	Nghĩa địa ấp 5.2	Ấp 5 thuộc thị trấn Tân Khai	0,61	-	0,61	$n_2^2; j_{1-2}$	-
62	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc thị trấn Tân Khai	0,64	-	0,64	j_{1-2}	-
63	Nghĩa địa ấp 4.1	Ấp 4 thuộc thị trấn Tân Khai	0,32	-	0,32	j_{1-2}	-
64	Nghĩa địa ấp 4.2	Ấp 4 thuộc thị trấn Tân Khai	0,25	-	0,25	$n_2^2; j_{1-2}$	-
65	Nghĩa địa cũ	Ấp Quản Lợi A thuộc xã Tân Lợi	0,33	-	0,33	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
66	Nghĩa địa ấp Núi Gió 1	Ấp Núi Gió thuộc xã Tân Lợi	0,37	-	0,37	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
67	Nghĩa địa Xạc Lây	Ấp 2 thuộc xã Tân Quan	0,28	-	0,28	$n_2^2; j_{1-2}$	-
68	Nghĩa địa ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Tân Quan	0,60	-	0,60	$n_2^2; j_{1-2}$	-
69	Nghĩa địa Phùm Lu	Ấp An Hòa thuộc xã Thanh An	0,66	-	0,66	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
70	Nghĩa địa Sóc Dầm	Ấp Sóc Dầm thuộc xã Thanh An	0,27	-	0,27	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
71	Nghĩa địa Lô Ô	Ấp Trà Thanh thuộc xã Thanh An	0,84	-	0,84	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
72	Bãi rác xã Long Hà	Ấp Sa Cô thuộc xã Thanh An	Phạm vi khu vực liên kề bãi rác xã Long Hà, huyện Phú Riềng		222,9	j_{1-2}	HCPR1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
73	Nghĩa địa ấp Núi Gió 2	Ấp Quản Lợi A thuộc xã Tân Lợi	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Núi Gió, xã Phú Đức, thị xã Bình Long		8,65	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL10
74	Nghĩa địa Bông Mía	Ấp Quản Lợi A thuộc xã Tân Lợi	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa Bông Mía, xã Hưng Chiến, thị xã Bình Long		10,09	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL12
75	Nghĩa địa thị xã Bình Long	Ấp SocRul thuộc xã An Phú	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa thị xã Bình Long, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long		11,88	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCBL5
76	Nghĩa địa ấp Tranh 3.1	Ấp Tranh Sờ thuộc xã Phước An	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Tranh 3, xã Quang Minh, huyện Chơn Thành		5,10	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCCT5
77	Nghĩa địa ấp Tranh 3.2	Ấp Tranh Sờ thuộc xã Phước An	Phạm vi khu vực liên kề Nghĩa địa ấp Tranh 3, xã Quang Minh, huyện Chơn Thành		1,50	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCCT6

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải

có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

7.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thị trấn Tân Khai, Khu công nghiệp Tân Khai II	Áp 1 thuộc thị trấn Tân Khai	417,00	n_2^2 ; j ₁₋₂	HCHQ42

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép*: Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

8. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN ĐỒNG PHÚ

8.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Tân Phước	Xã Tân Phước thuộc xã Tân Hưng	0,06	2.000	1240,00	j_{1-2}	HCĐP1
2	Nghĩa địa ấp Thuận Bình	Ấp Thuận Bình thuộc xã Thuận Lợi	1,11	200	24,75	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP2
3	Nghĩa địa ấp Thuận Hòa	Ấp Thuận Hòa 1 thuộc xã Thuận Lợi	3,03	200	30,65	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP3
4	Nghĩa địa ấp Đồng Búa	Ấp Đồng Búa thuộc xã Thuận Phú	2,29	200	27,07	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP4
5	Nghĩa địa ấp Thuận Phú 2	Ấp Thuận Phú 2 thuộc xã Thuận Phú	3,51	200	30,23	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP5
6	Nghĩa địa ấp Thuận Hải	Ấp Thuận Hải thuộc xã Thuận Phú	1,77	200	24,58	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP6
7	Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Bình Phước	Ấp Cầu 2 thuộc xã Đồng Tiến	12,19	200	32,59	j_{1-2}	HCĐP7
8	Nghĩa địa ấp Cầu 2 (1)	Ấp Cầu 2 thuộc xã Đồng Tiến	3,28	200	32,58	j_{1-2}	HCĐP8
9	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Đồng Tâm	3,01	200	29,17	j_{1-2}	HCĐP9
10	Nghĩa địa ấp Suối Đôi (1)	Ấp Suối Đôi thuộc xã Tân Hưng	2,07	200	33,17	j_{1-2}	HCĐP10
11	Nghĩa trang huyện Đồng Phú	Ấp Suối Đôi thuộc xã Tân Hưng	7,11	200	101,2	j_{1-2}	HCĐP11
12	Nghĩa địa khu phố Thắng Lợi	Khu phố Thắng Lợi thuộc thị trấn Tân Phú	1,33	200	22,92	j_{1-2}	HCĐP12
13	Nghĩa địa ấp Trảng Tranh	Ấp Trảng Tranh thuộc xã Tân Lợi	1,59	200	22,37	j_{1-2}	HCĐP13
14	Nghĩa địa ấp Thạch Màng (2)	Ấp Thạch Màng thuộc xã Tân Lợi	3,05	200	30,24	j_{1-2}	HCĐP14
15	Nghĩa địa ấp Thạch Màng (1)	Ấp Thạch Màng thuộc xã Tân Lợi	2,15	200	27,59	j_{1-2}	HCĐP15
16	Nghĩa địa ấp Thái Dũng	Ấp Thái Dũng thuộc xã Tân Tiến	1,37	200	23,1	$n_2^2; j_{1-2}$	HCĐP16
17	Nghĩa địa ấp Tân Hà	Ấp Tân Hà thuộc xã Tân Tiến	1,81	200	24,92	$n_2^2; j_{1-2}$	HCĐP17
18	Nghĩa địa ấp Minh Tân	Ấp Minh Tân thuộc xã Tân Tiến	1,19	200	22,07	$n_2^2; j_{1-2}$	HCĐP18
19	Nghĩa trang Nhân Dân	Ấp 3 thuộc xã Tân Lập	8,70	200	45,61	$n_2^2; j_{1-2}$	HCĐP19



STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
20	Nghĩa địa ấp Đồng Chắc (1)	Ấp Đồng Chắc thuộc xã Tân Hòa	1,02	200	27,73	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCĐP20
21	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Đồng Tâm	0,86	-	0,86	$\beta n_1^{3-4}; j_{1-2}$	-
22	Nghĩa địa ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Đồng Tiến	0,52	-	0,52	$\beta n_1^{3-4}; j_{1-2}$	-
23	Nghĩa địa ấp Cầu 2 (2)	Ấp Cầu 2 thuộc xã Đồng Tiến	0,56	-	0,56	j_{1-2}	-
24	Nghĩa địa ấp Đồng Chắc (2)	Ấp Đồng Chắc thuộc xã Tân Hòa	0,84	-	0,84	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
25	Nghĩa địa ấp Suối Đồi (2)	Ấp Suối Đồi thuộc xã Tân Hưng	0,31	-	0,31	j_{1-2}	-
26	Nghĩa địa khu phố Tân Liên	Khu phố Tân Liên thuộc xã Tân Phú	0,64	-	0,64	$n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-
27	Nghĩa địa ấp Phước Tân 1	Ấp Phước Tân thuộc xã Tân Phước	0,14	-	0,14	j_{1-2}	-
28	Nghĩa địa ấp Thuận Tân (1)	Ấp Thuận Tân thuộc xã Thuận Lợi	0,49	-	0,49	j_{1-2}	-
29	Nghĩa địa ấp Thuận Tân (2)	Ấp Thuận Tân thuộc xã Thuận Lợi	0,83	-	0,83	j_{1-2}	-
30	Nghĩa địa ấp Tân Phú	Ấp Tân Phú thuộc xã Thuận Phú	0,67	-	0,67	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	-

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

8.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thị trấn Tân Phú - Khu dân cư 17 ha, Khu dân cư Khánh Vy, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú	275,9	$n_2^2; j_{1-2}$	HCDP21
2	Khu dân cư xã Tân Tiến	Áp Chợ, Minh Tân thuộc xã Tân Tiến	6,66	$n_2^2; j_{1-2}$	HCDP22
3	Khu dân cư xã Tân Lập, khu công nghiệp Nam Đồng Phú	Áp 1, áp 2 và áp 3 thuộc xã Tân Lập	149,8	$n_2^2; j_{1-2}$	HCDP23
4	Trục Quốc lộ 14 (hướng về huyện Bù Đăng)	Từ cầu Hai (ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 572.718; Y: 1.276.400 đến Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam có tọa độ X: 574.303; Y: 1.277.509; đến điểm cuối tuyến cấp nước (cách Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam khoảng 110 m về hướng Bù Đăng) có tọa độ X: 574.407; Y: 1.277.544.		j_{1-2}	
5	Trục đường ĐT 741 hướng về thành phố Đồng Xoài đi thị xã Phước Long	- Từ Nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngày.đêm đến Ngã ba Thuận Phú có tọa độ X: 569.556; Y: 1.282.148 (nắp cống xả khí), đến vị trí Công ty Cổ phần kinh doanh BOT đường ĐT 741 có tọa độ X: 570.008; Y: 1.280.491, đến Vòng xoay Hồ Xuân Hương có tọa độ X: 570.590; Y: 1.279.804, đến cổng chào thành phố (tại Khu dân cư Bắc Đồng Phú, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 570.886; Y: 1.279.283. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu dân cư Thuận Phú 2 có tọa độ X: 570.800; Y: 1.280.109.		j_{1-2}	
6	Trục đường ĐT 741 hướng về tỉnh Bình Dương	- Từ cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Y khoa Bệnh viện Đa khoa Thánh Tâm, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121 đến điểm đầu đường vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 568.835; Y: 1.268.921; đến điểm đầu đường vào Khu B Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (tại Ban Chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.857; Y: 1.267.805.		$n_2^2; j_{1-2}$	

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
		- Từ Ngã ba đường ĐT 741 với đường vào Khu B Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (hướng về xã Tân Hưng) có tọa độ X: 568.857; Y: 1.267.805 đến điểm cuối tuyến cấp nước (cách Ban Chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú khoảng 700m) có tọa độ X: 569.553; Y: 1.267.829. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính (đường N4) vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 567.812; Y: 1.269.021.			
7	Trục đường ĐT 753	Từ cầu Suối Rạt (ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 574.140; Y: 1.274.539 đến UBND xã Tân Phước có tọa độ X: 578.135; Y: 1.273.231.		j1-2	

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

9. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN BÙ ĐĂNG

9.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác huyện Bù Đăng	- Thôn 1 và thôn 7 thuộc xã Đoàn Kết - Thôn Sơn Thọ thuộc xã Thọ Sơn - Thị trấn Đức Phong	2,43	3.000	2952,00	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg1
2	Bãi rác Đồng Nai	- Thôn 4 và thôn 7 thuộc xã Đồng Nai - Thôn 6 thuộc xã Đoàn Kết	0,36	3.000	2811,00	j_{1-2}	HCBĐg2
3	Bãi rác thôn 2	- Thôn 2 và thôn 5 thuộc xã Đức Liễu - Thôn 8 thuộc xã Phước Sơn - Thôn 6 thuộc xã Đoàn Kết - Thôn 4 thuộc xã Minh Hưng - Thôn 11 thuộc xã Thống Nhất	1,84	2.000	1329,00	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg3
4	Bãi rác xã Nghĩa Bình	- Thôn Bình Hòa, thôn Bình Minh và thôn Bình Tiến thuộc xã Nghĩa Bình - Thôn 8 thuộc xã Nghĩa Trung - Thôn 4 thuộc xã Thống Nhất	2,04	3.000	2902,00	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg4
5	Bãi rác thôn 3	- Thôn Bình Minh thuộc xã Nghĩa Bình - Thôn 11, thôn 9 và thôn 4 thuộc xã Thống Nhất - Thôn 1 thuộc xã Phước Sơn	0,26	3.000	2810,00	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg5
6	Nghĩa địa thôn Đắc Xuyên (1)	Thôn Đắc Xuyên thuộc xã Đắc Nhau	2,31	200	27,93	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg6
7	Nghĩa địa thôn Đắc Liên	Thôn Đắc Liên thuộc xã Đắc Nhau	2,45	200	28,10	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg7
8	Nghĩa địa xã đường 10	Thôn 3 thuộc xã Đường 10	1,69	200	27,27	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg8
9	Nghĩa địa thôn Thống Nhất	Thôn Thống Nhất thuộc xã Đắc Nhau	3,78	200	31,20	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg9
10	Nghĩa địa thôn Đắc Xuyên (2)	Thôn Đắc Xuyên thuộc xã Đắc Nhau	4,23	200	35,53	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg10
11	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Bom Bo	3,39	200	35,01	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg11
12	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Bom Bo	4,25	200	33,58	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg12
13	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Bình Minh	2,47	200	18,76	$\beta_{n_1^3}; j_{1-2}$	HCBĐg13

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
14	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Bình Minh	4,04	200	29,50	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg14
15	Nghĩa địa Sơn Thủy (1)	Thôn Sơn Thủy thuộc xã Thọ Sơn	1,93	200	32,52	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg15
16	Nghĩa địa Sơn Hiệp (1)	Thôn Sơn Hiệp thuộc xã Thọ Sơn	9,40	200	46,25	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg16
17	Nghĩa địa Sơn Thủy (2)	Thôn Sơn Thủy thuộc xã Thọ Sơn	2,40	200	29,47	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg17
18	Nghĩa địa Sơn Tùng	Thôn sơn Tùng thuộc xã Thọ Sơn	2,03	200	32,59	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg18
19	Nghĩa địa Sơn Hiệp (2)	Thôn Sơn Hiệp thuộc xã Thọ Sơn	1,80	200	28,97	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg19
20	Nghĩa địa Sơn Lập (1)	Thôn Sơn Lập thuộc xã Thọ Sơn	1,42	200	22,87	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg20
21	Nghĩa địa Sơn Lập (2)	Thôn Sơn Lập thuộc xã Thọ Sơn	2,33	200	22,57	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg21
22	Nghĩa địa Sơn Hòa (1)	Thôn Sơn Hòa thuộc xã Thọ Sơn	1,79	200	31,90	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg22
23	Nghĩa địa Sơn Hòa (2)	Thôn Sơn Hòa thuộc xã Thọ Sơn	9,22	200	31,90	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg23
24	Nghĩa địa Sơn Hòa (3)	Thôn Sơn Hòa thuộc xã Thọ Sơn	2,66	200	27,65	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg24
25	Nghĩa địa Sơn Lập (3)	Thôn Sơn Lập thuộc xã Thọ Sơn	2,33	200	27,58	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg25
26	Nghĩa địa Sơn Phú	Thôn Sơn Quý thuộc xã Thọ Sơn	5,73	200	27,26	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg26
27	Nghĩa địa thôn Tân Sơn	Thôn Tân Sơn thuộc xã Thọ Sơn	2,05	200	25,56	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg27
28	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Bình Minh	1,70	200	22,37	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg28
29	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Bình Minh	2,42	200	27,64	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg29
30	Nghĩa địa thôn 8	Thôn 8 thuộc xã Bình Minh	2,53	200	27,52	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg30
31	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Bình Minh	1,92	200	23,37	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg31
32	Nghĩa địa thị trấn Đức Phong	Khu phố Đức Lập thuộc thị trấn Đức Phong	1,80	200	25,11	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg32
33	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Minh Hưng	1,90	200	25,90	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg33
34	Nghĩa địa thôn 7	Thôn 7 thuộc xã Minh Hưng	1,20	200	27,34	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg34
35	Nghĩa địa thôn 1 (1)	Thôn 1 thuộc xã Minh Hưng	1,13	200	22,72	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg35
36	Nghĩa địa thôn 1 (2)	Thôn 1 thuộc xã Minh Hưng	3,67	200	31,59	j_{1-2}	HCBĐg36
37	Nghĩa địa thôn 7	Thôn 7 thuộc xã Đoàn Kết	2,43	200	27,28	j_{1-2}	HCBĐg37
38	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Đoàn Kết	2,17	200	26,68	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg38
39	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Đồng Nai	1,06	200	26,46	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg39
40	Nghĩa địa ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Phước sơn	2,00	200	26,67	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg40

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
41	Nghĩa địa xã	Ấp 7 thuộc xã Phước Sơn	2,35	200	32,42	j ₁₋₂	HCBĐg41
42	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Đức Liễu	1,37	200	23,85	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg42
43	Nghĩa địa thôn 10	Thôn 10 thuộc xã Đức Liễu	1,25	200	30,50	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg43
44	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Đức Liễu	1,65	200	22,49	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg44
45	Nghĩa địa thôn Bình Thọ	Thôn Bình Thọ thuộc xã Nghĩa Bình	1,19	200	24,70	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg45
46	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Nghĩa Bình	4,77	200	34,18	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg46
47	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Nghĩa Bình	2,71	200	30,03	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg47
48	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Nghĩa Bình	1,09	200	21,79	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg48
49	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Đăng Hà	2,05	200	19,34	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg49
50	Nghĩa địa thôn 4 (1)	Thôn 4 thuộc xã Đăng Hà	1,58	200	30,05	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg50
51	Nghĩa địa thôn Đắk Nung	Thôn Đắk Nung thuộc xã Đắk Nhau	0,91	-	0,91	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
52	Nghĩa địa thôn 4 (2)	Thôn 4 thuộc xã Đăng Hà	0,57	-	0,57	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
53	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Đoàn Kết	0,39	-	0,39	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
54	Nghĩa địa dân tộc	Thôn 2 thuộc xã Đoàn Kết	0,50	-	0,50	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
55	Nghĩa trang liệt sỹ	Khu phố Đức Lập thuộc thị trấn Đức Phong	0,80	-	0,80	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
56	Nghĩa địa Khu phố Đức Lập	Khu phố Đức Lập thuộc thị trấn Đức Phong	0,44	-	0,44	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
57	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Minh Hưng	0,68	-	0,68	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
58	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Nghĩa Trung	0,62	-	0,62	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
59	Nghĩa địa thôn 8	Thôn 8 thuộc xã Nghĩa Trung	0,54	-	0,54	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
60	Nghĩa địa Sơn Lập	Thôn Sơn Lập thuộc xã Thọ Sơn	0,54	-	0,54	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
61	Nghĩa địa Sơn Lợi	Thôn Sơn Lợi thuộc xã Thọ Sơn	0,94	-	0,94	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
62	Nghĩa địa Sơn Hòa	Thôn Sơn Hòa thuộc xã Thọ Sơn	0,44	-	0,44	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
63	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Thống Nhất	0,50	-	0,50	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	-
64	Bãi rác Bình Đức 1	Xã Bình Minh	Phạm vi khu vực liên kề bãi rác Bình Đức 1, xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập		120,0	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBGM8



Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa)*: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liền kề*: Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép*: Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

9.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư xã Bom Bo	Thôn 4, Thôn 8 và Thôn 5 thuộc xã Bom Bo	85,21	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg51
2	Khu dân cư xã Thọ Sơn	Thôn Sơn Tùng và Thôn Đức Lập thuộc xã Thọ Sơn	28,20	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg52
3	Khu dân cư thị trấn Đức Phong	Thị trấn Đức Phong; thôn 4 thuộc xã Đoàn Kết	238,80	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg53
4	Khu dân cư xã Minh Hưng	Thôn 2 và thôn 7 thuộc xã Minh Hưng	28,75	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg54
5	Khu dân cư xã Đức Liễu	Thôn 2, thôn 6 và thôn 8 thuộc xã Đức Liễu	101,90	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg55
6	Khu dân cư xã Nghĩa Trung	Thôn 2, thôn 3, thôn Phú Tín và thôn Phú Nghĩa thuộc xã Nghĩa Trung	120,70	$\beta n_1^3; j_{1-2}$	HCBĐg56

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

9.3. VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Nghĩa địa thôn 4 - Khu dân cư xã Bom Bo	Thôn 4, thôn 5 và thôn 8 thuộc xã Bom Bo	4,47	$\beta_{n_1}^3; j_{1-2}$	HHBĐg57
2	Bãi rác Huyện Bù Đăng - Khu dân cư thị trấn Đức Phong	Khu Đức Lập, khu Tân Hưng và khu Đức Thọ thuộc thị trấn Đức Phong	37,54	$\beta_{n_1}^3; j_{1-2}$	HHBĐg58

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

- Không cấp giấy phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ cho mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai.

- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật tài nguyên nước.

10. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN CHƠN THÀNH

10.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Minh Lập	- Ấp Bàu Teng thuộc xã Quang Minh - Ấp 5 thuộc xã Minh Lập	0,48	2.000	1272,00	n_2^2, j_{1-2}	HCCT1
2	Bãi rác xã Đồng Tâm	- Ấp Mỹ Hưng và ấp Hòa Vinh 2 thuộc xã Thành Tâm - Ấp 2 thuộc xã Minh Thành - Thị trấn Chơn Thành	0,45	2.000	1275,00	$qp_1; n_2^2, j_{1-2}$	HCCT2
3	Nghĩa địa ấp 5 (1)	Ấp 5 thuộc xã Minh Lập	1,11	200	21,97	n_2^2, j_{1-2}	HCCT3
4	Nghĩa địa ấp 5 (Sóc Ứng) (2)	Ấp 5 thuộc xã Minh Lập	5,06	200	35,66	j_{1-2}	HCCT4
5	Nghĩa địa ấp Tranh 3 (1)	Ấp Tranh 3 thuộc xã Quang Minh	1,15	200	22,25	n_2^2, j_{1-2}	HCCT5
6	Nghĩa địa ấp Tranh 3 (2)	Ấp Tranh 3 thuộc xã Quang Minh	2,13	200	26,09	n_2^2, j_{1-2}	HCCT6
7	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Minh Lập	2,16	200	27,15	n_2^2, j_{1-2}	HCCT7
8	Nghĩa trang ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Minh Thắng	1,69	200	24,63	n_2^2, j_{1-2}	HCCT8
9	Nghĩa trang ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Minh Thắng	2,03	200	25,84	n_2^2, j_{1-2}	HCCT9
10	Nghĩa địa xã Nha Bích	Ấp 3 thuộc xã Nha Bích	4,73	200	21,93	n_2^2, j_{1-2}	HCCT10
11	Nghĩa địa ấp 5 (1)	Ấp 5 thuộc xã Minh Thành	2,21	200	32,28	j_{1-2}	HCCT11
12	Nghĩa trang xã Minh Hưng	Ấp 3a thuộc xã Minh Hưng	1,54	200	25,98	n_2^2, j_{1-2}	HCCT12
13	Nghĩa trang Vườn Mít	Ấp 6 thuộc thị trấn Chơn Thành	2,29	200	28,03	n_2^2, j_{1-2}	HCCT13
14	Nghĩa địa xã Minh Long	Ấp 1 thuộc xã Minh Long	4,01	200	34,73	$qp_1; n_2^2, j_{1-2}$	HCCT14
15	Nghĩa trang ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Minh Thành	1,08	200	21,8	n_2^2, j_{1-2}	HCCT15
16	Nghĩa trang Gò Mọc	Ấp Đồng Tâm thuộc xã Thành Tâm	7,38	200	41,44	$qp_1; n_2^2, j_{1-2}$	HCCT16
17	Nghĩa trang giáo xứ Mỹ Hưng	Ấp Thủ Chánh thuộc xã Thành Tâm	1,06	200	23,54	$qp_1; n_2^2, j_{1-2}$	HCCT17
18	Nghĩa trang giáo xứ Tân Châu	Ấp Hòa Vinh 1 thuộc xã Thành Tâm	1,27	200	23,02	n_2^2, j_{1-2}	HCCT18
19	Nghĩa địa tôn giáo	Ấp 3a thuộc xã Minh Hưng	0,74	-	0,74	n_2^2, j_{1-2}	-
20	Nghĩa địa xã Minh Hưng	Ấp 1 thuộc xã Minh Hưng	0,52	-	0,52	n_2^2, j_{1-2}	-
21	Nghĩa địa ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Minh Lập	0,35	-	0,35	n_2^2, j_{1-2}	-
22	Nghĩa địa ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Minh Lập	0,21	-	0,21	n_2^2, j_{1-2}	-

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
23	Nghĩa địa ấp 5 (2)	Ấp 5 thuộc xã Minh Thành	0,28	-	0,28	j_{1-2}	-
24	Nghĩa địa ấp 5 (3)	Ấp 5 thuộc xã Minh Thành	0,68	-	0,68	j_{1-2}	-
25	Nghĩa địa ấp 5 (4)	Ấp 5 thuộc xã Minh Thành	0,04	-	0,04	n_2^2, j_{1-2}	-
26	Nghĩa địa ấp 5 (5)	Ấp 5 thuộc xã Minh Thành	0,07	-	0,07	n_2^2, j_{1-2}	-
27	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Minh Thành	0,80	-	0,80	j_{1-2}	-
28	Nghĩa trang ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Minh Thành	0,89	-	0,89	j_{1-2}	-
29	Nghĩa trang ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Nha Bích	0,22	-	0,22	n_2^2, j_{1-2}	-
30	Nghĩa địa Cây Sơm	Ấp 1 thuộc xã Nha Bích	0,82	-	0,82	n_2^2, j_{1-2}	-
31	Nghĩa địa ấp Bảo Teng	Ấp Bảo Teng thuộc xã Quang Minh	0,59	-	0,59	n_2^2, j_{1-2}	-
32	Nghĩa địa ấp Ruộng 3	Ấp Ruộng 3 thuộc xã Quang Minh	0,13	-	0,13	n_2^2, j_{1-2}	-
33	Nghĩa địa ấp Đồng Tâm	Ấp Đồng Tâm thuộc xã Thành Tâm	0,05	-	0,05	$qp_1; n_2^2, j_{1-2}$	-
34	Nghĩa địa thị trấn Chợ Thành	Khu phố 1 thuộc thị trấn Chợ Thành	0,41	-	0,41	n_2^2, j_{1-2}	-
35	Bãi rác xã Tân Hưng	Ấp Tranh 3 thuộc xã Quang Minh	Phạm vi khu vực liên kề Bãi rác xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản		109,0	n_2^2, j_{1-2}	HCHQ3

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* *Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa):* Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kề:* Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép:* Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- Với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

10.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư thị trấn Chơn Thành, Khu công nghiệp Chơn Thành 1, Khu công nghiệp Chơn Thành 2, Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, Khu công nghiệp Minh Hưng 3, Khu dân cư Đại Nam, Khu công nghiệp – Khu dân cư Becamex Bình Phước	Thị trấn Chơn Thành, xã Thành Tâm, xã Minh Thành, xã Minh Long, xã Minh Hưng	2006,00	$qp_1; n_2^2; j_{1-2}$	HCCT19
2	Trục Quốc lộ 13	Từ cầu Tham Rót theo hướng đi thị xã Bình Long đến đường đôi Minh Hưng đi Đồng Nơ. Điểm cuối tuyến cấp nước bên phải đường Quốc lộ 13 có tọa độ X : 539.590; Y : 1.271.618 và bên trái đường Quốc lộ 13 có tọa độ X : 539.560; Y : 1.271.455		$qp_1; n_2^2; j_{1-2}$	
3	Trục Quốc lộ 14	Từ ngã tư Chơn Thành (hướng về thành phố Đồng Xoài) có tọa độ X: 539.684; Y: 1.262.570 đến điểm cuối tuyến cấp nước tại tổ 3, ấp 2, xã Minh Thành có tọa độ X: 544.565; Y: 1.265.457, điểm cuối tuyến cách ngã ba đường nhựa vào Khu đô thị dịch vụ Becamex Bình Phước tại tổ 3, ấp 2, xã Minh Thành có tọa độ X: 544.389; Y: 1.265.307 khoảng 230 mét theo hướng đi ngã tư Chơn Thành.		$qp_1; n_2^2; j_{1-2}$	
4	Trục ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành (hướng về tỉnh Tây Ninh) có tọa độ X: 539.684; Y: 1.262.570 đến điểm cuối tuyến cấp nước tại tổ 7, ấp 6, xã Minh Long có tọa độ X: 537.541; Y: 1.263.507 điểm cuối tuyến cách Ban chỉ huy Quân sự huyện Chơn Thành có tọa độ X: 537.778; Y: 1.263.523 khoảng 236 mét theo hướng đi ngã tư Chơn Thành		$qp_1; n_2^2; j_{1-2}$	

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.
- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.
- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

10.3. VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Nghĩa trang Vườn Mít - Khu dân cư thị trấn Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành	8,21	n_2^2, j_{1-2}	HHCT20
2	Nghĩa trang giáo xứ Mỹ Hưng - Khu dân cư thị trấn Chơn Thành	Áp Thủ Chánh thuộc xã Thành Tâm	7,55	$qp_1; n_2^2, j_{1-2}$	HHCT21
3	Nghĩa trang giáo xứ Tân Châu - Khu dân cư thị trấn Chơn Thành	Áp Hòa Vinh thuộc xã Thành Tâm	10,74	$qp_1; n_2^2, j_{1-2}$	HHCT22

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

- Không cấp giấy phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.
- *Đối với công trình không có giấy phép:* Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ cho mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai.
- *Đối với công trình có giấy phép:* Được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật tài nguyên nước.

11. DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN PHÚ RIỀNG

11.1. VÙNG HẠN CHẾ 1

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Long Hà	- Thôn Phù Mang 2, Phù Mang 3 và Phù Mang 12 thuộc xã Long Hà - Ấp Trung Sơn và ấp Sóc Dầm thuộc xã Thanh An (Hớn Quản)	0,57	2.000	1278,00	j ₁₋₂	HCPR1
2	Bãi rác xã Bù Nho	- Thôn Tân Bình, Thôn Tân Phú, Thôn Tân Lực thuộc xã Bù Nho - Thôn Phú Nhuận thuộc Xã Phú Riềng - Thôn Phước Thịnh thuộc xã Bình Tân	0,67	2.000	1284,00	$\beta n_1^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR2
3	Bãi rác xã Phú Riềng	- Thôn 6 thuộc xã Long Tân - Thôn Phú Nguyên thuộc xã Phú Riềng - Xã Thuận Lợi (Đồng Phú)	1,35	2.000	1319,00	j ₁₋₂	HCPR3
4	Nghĩa địa thôn 12	Thôn 12 thuộc xã Long Bình	1,51	200	25,15	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR4
5	Nghĩa địa đội 1	Thôn Bình Hiếu thuộc xã Bình Tân	1,48	200	25,09	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR5
6	Nghĩa địa đội 3	Thôn Hiếu Phong thuộc xã Bình Tân	1,69	200	25,09	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR6
7	Nghĩa địa dân tộc	Thôn Bù Tổ thuộc xã Phước Tân	1,03	200	23,71	$\beta n_1^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR7
8	Nghĩa địa thôn 9	Thôn 9 thuộc xã Long Hà	3,89	200	31,62	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR8
9	Nghĩa địa Long Xuyên	Thôn 5B thuộc xã Long Hà	1,15	200	30,4	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR9
10	Nghĩa địa Phu Mang 2	Thôn Phu Mang 2 thuộc xã Long Hà	1,05	200	18,17	j ₁₋₂	HCPR10
11	Nghĩa địa thôn Tân Phước	Thôn Tân Phước thuộc xã Bù Nho	2,57	200	28,9	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR11
12	Nghĩa địa Thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Long Tân	1,01	200	24,51	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR12
13	Nghĩa địa Thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Long Tân	2,34	200	24,51	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR13
14	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Long Tân	1,55	200	24,4	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR14
15	Nghĩa địa Tân Hòa 1	Thôn Tân Hòa thuộc xã Bù Nho	4,15	200	42,24	$\beta n_2^{2-3}; j_{1-2}$	HCPR15

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích nghĩa trang, bãi rác (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
16	Nghĩa địa Phú Riêng	Thôn Phú Lợi thuộc xã Phú Riêng	2,96	200	33,78	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	HCPR16
17	Nghĩa địa Phú Bình	Thôn Phú Tâm thuộc xã Phú Trung	0,67	-	0,67	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	-
18	Nghĩa địa Phú Nghĩa	Thôn Phú Nghĩa thuộc xã Phú Trung	0,83	-	0,83	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	-
19	Nghĩa địa Phú Tín	Thôn Phú Tín thuộc xã Phú Trung	0,4	-	0,40	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	-
20	Nghĩa địa Phú An	Thôn Phú An thuộc xã Phú Trung	0,17	-	0,17	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	-
21	Nghĩa địa Tân Hòa 2	Thôn Tân Hòa thuộc xã Bù Nho	0,88	-	0,88	j_{1-2}	-
22	Nghĩa địa Phu Mang 2, 3	Thôn Phu Mang 4 thuộc xã Long Hà	0,63	-	0,63	j_{1-2}	-
23	Nghĩa địa Bù Ka 2 (1)	Thôn Bù Ka 2 thuộc xã Long Hà	0,14	-	0,14	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
24	Nghĩa địa Bù Ka 2 (2)	Thôn Bù Ka thuộc xã Long Hà	0,45	-	0,45	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
25	Nghĩa địa Bù Ka (3)	Thôn Bù Ka 1 thuộc xã Long Hà	0,47	-	0,47	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
26	Nghĩa địa Phu Mang	Thôn Phu Mang 1 thuộc xã Long Hà	0,57	-	0,57	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
27	Nghĩa địa thôn 12	Thôn 12 thuộc xã Long Hà	0,75	-	0,75	j_{1-2}	-
28	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Long Tân	0,49	-	0,49	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
29	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Long Hưng	0,3	-	0,30	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
30	Nghĩa địa thôn 8 (1)	Thôn 8 thuộc xã Long Hưng	0,7	-	0,70	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
31	Nghĩa địa thôn 8 (2)	Thôn 8 thuộc xã Long Hưng	0,17	-	0,17	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
32	Nghĩa địa thôn Đồng Tâm	Thôn Đồng Tâm thuộc xã Phước Tân	0,76	-	0,76	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	-
33	Nghĩa địa thôn Phước An	Thôn Phước An thuộc xã Bình Tân	0,77	-	0,77	$\beta n_1^{3,j_{1-2}}$	-
34	Nghĩa địa đội 2	Thôn Hiếu Phong thuộc xã Bình Tân	0,6	-	0,60	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
35	Nghĩa địa đội 3	Thôn Phước Lộc thuộc xã Bình Tân	0,31	-	0,31	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
36	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Long Bình	0,11	-	0,11	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
37	Nghĩa địa Phú Châu	Phú Châu thuộc xã Bình Sơn	0,4	-	0,40	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-
38	Nghĩa địa Sơn Hà	Thôn Sơn Hà thuộc xã Bình Sơn	0,29	-	0,29	$\beta n_2^{2-3,j_{1-2}}$	-

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

* Khu vực bãi rác, nghĩa trang (nghĩa địa): Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, tiến hành trám lấp giếng khai thác theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

* *Phạm vi khu vực liên kế*: Không cấp phép thăm dò khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế sau:

- *Với công trình không có giấy phép*: Xử phạt hành chính, dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

11.2. VÙNG HẠN CHẾ 3

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (ha)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu dân cư xã Phú Riềng	Thôn Phú Vinh, Phú Lợi, thôn Phú Thịnh, thôn Phú Nguyên thuộc xã Phú Riềng	254,2	$\beta n_1^3 ; j_{1-2}$	HCPR17

Biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- *Đối với công trình không có giấy phép*: Dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- *Đối với công trình có giấy phép*: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số ~~1527~~ 1527/QĐ-UBND ngày 24..5./2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI THỊ XÃ PHƯỚC LONG

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác thị xã Phước Long	- Phường Thác Mơ, phường Long Thủy, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long - Thôn 19/5, xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập - Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín, thị xã Phước Long	1.000	373,01	ĐKPL1
2	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (1)	Khu phố Bình Giang 2 thuộc phường Long Giang	200	20,50	ĐKPL2
3	Nghĩa địa khu phố Bình Giang 2 (2)	Khu phố Bình Giang 2 thuộc phường Long Giang	200	28,06	ĐKPL3
4	Nghĩa địa Bình Giang 1	Khu phố Bình Giang 1 thuộc phường Sơn Giang	200	39,01	ĐKPL4
5	Nghĩa trang Phước Bình	Khu phố 9 thuộc phường Long Phước	200	12,43	ĐKPL5
6	Nghĩa trang Liệt sỹ	Khu phố Bình Giang 1 thuộc phường Sơn Giang	200	12,88	ĐKPL6
7	Nghĩa trang Phước Bình	Khu phố 2 thuộc phường Phước Bình	200	20,11	ĐKPL7
8	Nghĩa địa thôn Phước Lộc	Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín	200	18,92	ĐKPL8
9	Nghĩa địa thôn Phước Lộc 1	Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín	200	16,72	ĐKPL9
10	Nghĩa địa thôn Phước Lộc 2	Thôn Phước Lộc, xã Phước Tín	200	16,63	ĐKPL10
11	Nghĩa trang Giáo xứ Phước Sơn	Khu phố Phước Sơn thuộc phường Phước Bình	200	20,17	ĐKPL11
12	Nghĩa địa thôn Phước Yên	Thôn Phước Yên, xã Phước Tín	200	22,96	ĐKPL12
13	Nghĩa địa thôn Phước Quả	Thôn Phước Quả thuộc phường Phước Tín	200	23,81	ĐKPL13
14	Khu dân cư thị xã Phước Long	- Khu phố Phước Trung, khu phố Phước Vĩnh thuộc phường Phước Bình - Khu phố Bình Giang 2 và khu phố Sơn Long thuộc phường Sơn Giang - Khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 5 thuộc phường Long Thủy - Khu phố 1, khu phố 3, khu phố 9 và khu phố Long Điền II thuộc phường Long Phước		457,40	ĐKPL14

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND thị xã Phước Long.



2. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Khu xử lý rác thải	Ấp 1 thuộc xã Tiến Hưng	1000	486,01	ĐKĐX1
2	Nghĩa địa Phước An	Khu phố Phước An thuộc phường Tân Xuân	200	29,49	ĐKĐX2
3	Nghĩa trang Đồng Xoài 2	Ấp 4 thuộc xã Tiến Hưng	200	49,33	ĐKĐX3
4	Nghĩa trang Đồng Xoài 1	Ấp 6 thuộc xã Tân Thành	200	22,11	ĐKĐX4
5				1870,3	ĐKĐX5
5.1	Khu dân cư thành phố Đồng Xoài	- Khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 3 thuộc phường Tân Đồng - Khu phố Phú Xuân, khu phố Phú Thịnh, khu phố Phú Thanh và khu phố Phú Cường thuộc phường Tân Phú - Khu phố Tân Tiến, khu phố Tân Xuân, khu phố Xuân Lộc và khu phố Suối Đá thuộc phường Tân Xuân - Khu phố Tân Đồng 1, khu phố Phước Thiện, khu phố Phước Tân, khu phố Xuân Đồng thuộc phường Tân Thiện - Khu phố Xuân Bình, khu phố Tân Bình, khu phố Thanh Bình, khu phố Tân Trà 1 và khu phố Tân Trà 2 thuộc phường Tân Bình			
5.2	Khu dân cư Hoàng Hưng Thịnh	Ấp 3 thuộc xã Tiến Hưng			
5.3	Khu dân cư Tiến Hưng; khu dân cư Bình đoàn 16; khu nhà ở xã hội Tiến Hưng; khu dân cư Tà Bể Gold City; khu dân cư Cát Tường	Ấp 4 thuộc xã Tiến Hưng			
5.4	Khu đô thị Thương mại – Dịch vụ Tiến Thành; khu dân cư Đồng Xoài 2; khu dân cư The Gold City; khu dân cư tái định cư Tiến Thành	Khu phố 2 thuộc phường Tiến Thành			
5.5	Khu dân cư Thành Vinh	Phường Tân Thiện			
5.6	Khu dân cư ấp 2 Tiến Thành	Khu phố 2 thuộc phường Tiến Thành			
5.7	Khu Trung tâm Thương mại thành phố Đồng Xoài	Phường Tân Phú			
5.8	Khu Dân cư trung tâm Đô thị và Thương mại Tân Thành	Ấp 2, 3 thuộc xã Tân Thành			

5.9	Khu dân cư Bảo Xanh	Khu phố Tân Tiến thuộc phường Tân Xuân		
5.10	Khu dân cư Đông Á 2, khu dân cư Đông Á 3	Khu phố Suối Đá thuộc phường Tân Xuân		
5.11	Khu dân cư ấp 3 Tiến Hưng	Ấp 3 thuộc Tiến Hưng		
5.12	Khu công nghiệp Đồng Xoài I, Khu công nghiệp Đồng Xoài II, Khu công nghiệp Đồng Xoài III	- Ấp 2 và ấp 3 thuộc xã Tân Thành - Ấp 1, ấp 2, ấp 3 và ấp 4 thuộc phường Tiến Thành - Ấp 2 thuộc xã Tiến Hưng		
6	Trục Quốc lộ 14	- Từ Ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Chơn Thành): + Từ Ngã tư Đồng Xoài có tọa độ X:570.970; Y: 1.276.018 (hướng về huyện Chơn Thành) đến Ngã ba giao với đường Hùng Vương có tọa độ X: 569.296; Y: 1.275.551, đến điểm giao với đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào trường Trung cấp Y tế) có tọa độ X: 567.065; Y: 1.274.900, đến Ngã ba đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II có tọa độ X:565.542; Y: 1.274.633, đến Công Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng có tọa độ X: 563.970; Y: 1.274.270, đến Ngã ba đường vào KCN Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.759; Y: 1.274.255, đến điểm giao với đường vào Bệnh xá K23 (Chợ Tân Thành) có tọa độ X: 563.115; Y: 1.274.075, đến điểm cuối tuyến ống (tại vị trí van xả cặn, sát bờ tường Nông trường cao su Tân Thành) có tọa độ X: 562.659; Y: 1.273.978. + Từ Ngã 3 Quốc lộ 14 giao với đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào trường Trung cấp Y tế) có tọa độ X: 567.065; Y: 1.274.900 đến điểm cuối tuyến ống trên đường Phạm Ngọc Thạch (Khu dân cư Phườn Đông) có tọa độ X: 567.131; Y: 1.273.916. + Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II có tọa độ X: 565.542; Y: 1.274.633 đến điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu công nghiệp Đồng Xoài II có tọa độ X: 565.729; Y: 1.274.007 (hệ thống ống nước trong khu công nghiệp đã hoàn chỉnh). + Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.759; Y: 1.274.225 đến Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu công nghiệp Đồng Xoài I có tọa độ X: 563.900; Y: 1.273.579 (hệ thống ống nước trong khu công nghiệp đã hoàn chỉnh). + Từ ngã ba Quốc lộ 14 với đường vào Bệnh xá K23 (Chợ Tân Thành) có tọa độ X: 563.115; Y: 1.274.075 đến điểm cuối tuyến ống trên đường vào Bệnh xá K23 có tọa độ X: 562.946; Y: 1.275.590. - Từ Ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Bù Đăng): + Từ Ngã tư Đồng Xoài (hướng về huyện Bù Đăng): có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018 đến Ngã tư Quốc lộ 14 giao với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 571.703; Y: 1.275.904; đến cầu Hai (ranh giới giữa thị xã Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 572.718; Y: 1.276.400. + Từ Ngã tư Quốc lộ 14 với đường Nguyễn Huệ (hướng về Ngã tư Sóc Miên) có tọa độ X: 571.703; Y: 1.275.904 đến Ngã ba đường Nguyễn Huệ với đường Trần Quang Khải (đường vào UBND phường Tân Thiện) có tọa độ X: 571.751; Y: 1.275.595; đến Ngã ba đường Nguyễn Huệ với đường Đinh Bộ Lĩnh có tọa độ X: 571.751; Y: 1.275.595.		

		độ X: 571.843; Y: 1.275.447; đến Ngã tư Sóc Miên có tọa độ X: 572.116; Y: 1.274.949; đến Ngã ba ĐT 74 với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 570.042; Y: 1.274.215.
7	Trục đường ĐT 741	- Từ nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngày đêm đến Ngã tư Đồng Xoài: + Từ cổng chào thành phố (Khu dân cư Bắc Đồng Phú, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 570.886; Y: 1.279.283 đến cổng UBND thành phố Đồng Xoài có tọa độ X: 570.948; Y: 1.277.522, đến Ngã tư Đồng Xoài có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018. + Từ Vòng xoay Hồ Xuân Hương đến điểm giao nhau với đường chính vào Khu dân cư Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 570.546; Y: 1.279.381 đến điểm cuối tuyến ống (vị trí Quy hoạch Khu du lịch Hồ Suối Cam) có tọa độ X: 569.345; Y: 1.277.282. - Từ Ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình Dương): + Từ Ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình Dương) có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018 đến Ngã ba ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393; đến Ngã ba ĐT 741 với đường Hùng Vương có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.017; đến Ngã ba ĐT 741 với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.215; đến Ngã ba ĐT 741 với Hẻm 358 đường Phú Riềng Đỏ có tọa độ X: 569.258; Y: 1.272.457; đến điểm đầu đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài III có tọa độ X: 569.216; Y: 1.272.222 đến Ngã tư ĐT 741 với ĐH 507 (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) có tọa độ X: 569.030; Y: 1.270.277; đến cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121. + Điểm cuối tuyến ống trên đường vào Hẻm 354 đường Phú Riềng Đỏ có tọa độ X: 570.254; Y: 1.272.111. + Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu công nghiệp Đồng Xoài III có tọa độ X: 567.539; Y: 1.272.221. - Từ nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngày đêm đến Ngã tư Đồng Xoài: + Từ cổng chào thành phố (Khu dân cư Bắc Đồng Phú, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 570.886; Y: 1.279.283 đến cổng UBND thành phố Đồng Xoài có tọa độ X: 570.948; Y: 1.277.522, đến Ngã tư Đồng Xoài có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018. + Từ Vòng xoay Hồ Xuân Hương đến điểm giao nhau với đường chính vào Khu dân cư Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 570.546; Y: 1.279.381 đến điểm cuối tuyến ống (vị trí Quy hoạch Khu du lịch Hồ Suối Cam) có tọa độ X: 569.345; Y: 1.277.282. - Từ Ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình Dương): + Từ Ngã tư Đồng Xoài (hướng về tỉnh Bình Dương) có tọa độ X: 570.970; Y: 1.276.018 đến Ngã ba ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393; đến Ngã ba ĐT 741 với đường Hùng Vương có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.017; đến Ngã ba ĐT 741 với đường Nguyễn Huệ có tọa độ X: 570.041; Y: 1.275.215; đến Ngã ba ĐT 741 với Hẻm 358 đường Phú Riềng Đỏ có tọa độ X: 569.258; Y: 1.272.457; đến điểm đầu đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài III có tọa độ X: 569.216; Y: 1.272.222 đến Ngã tư ĐT 741 với ĐH 507 (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) có tọa độ X: 569.030; Y: 1.270.277; đến cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121. + Điểm cuối tuyến ống trên đường vào Hẻm 354 đường Phú Riềng Đỏ có tọa độ X: 570.254; Y: 1.272.111. + Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu công nghiệp Đồng Xoài III có tọa độ X: 567.539; Y: 1.272.221.

		1.272.457; đến điểm đầu đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài III có tọa độ X: 569.216; Y: 1.272.222 đến Ngã tư ĐT 741 với ĐH 507 (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) có tọa độ X: 569.030; Y: 1.270.277; đến cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước) ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121. + Điểm cuối tuyến ống trên đường vào Hẻm 354 đường Phú Riềng Đỏ có tọa độ X: 570.254; Y: 1.272.111. + Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu công nghiệp Đồng Xoài III có tọa độ X: 567.539; Y: 1.272.221.
8	Trục đường ĐT 753	- Từ Ngã ba đường ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn (hướng về Bệnh viện Quân y 16) có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393 đến Ngã tư Sóc Miên có tọa độ X: 572.116; Y: 1.274.949; đến Ngã ba ĐT 753 với đường C2, tổ 3, khu phố Phước Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.546; Y: 1.274.786; đến Bệnh viện Quân y 16 có tọa độ X: 573.221; Y: 1.274.708; đến điểm cuối tuyến (các Bệnh viện Quân y 16 khoảng 30m) cấp nước có tọa độ X: 573.246; Y: 1.274.713. - Điểm cuối tuyến ống trên đường C2, tổ 3, khu phố Phước Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.567; Y: 1.274.212. - Từ Ngã ba đường ĐT 741 với đường Lê Quý Đôn (hướng về Bệnh viện Quân y 16) có tọa độ X: 570.464; Y: 1.275.393 đến Ngã tư Sóc Miên có tọa độ X: 572.116; Y: 1.274.949; đến Ngã ba ĐT 753 với đường C2, tổ 3, khu phố Phước Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.546; Y: 1.274.786; đến Bệnh viện Quân y 16 có tọa độ X: 573.221; Y: 1.274.708; đến điểm cuối tuyến (các Bệnh viện Quân y 16 khoảng 30m) cấp nước có tọa độ X: 573.246; Y: 1.274.713. - Điểm cuối tuyến ống trên đường C2, tổ 3, khu phố Phước Bình, phường Tân Xuân (đường vào chùa Miên – chùa Sreyvonsa) có tọa độ X: 572.567; Y: 1.274.212.

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND thành phố Đồng Xoài.

3. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI THỊ XÃ BÌNH LONG

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kê (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác Thanh Lương	- Ấp Thanh Sơn thuộc xã Thanh Lương - Ấp: Hưng Thủy, Cần Lê thuộc xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	1.000	316,80	ĐKBL1
2	Nghĩa địa Thanh Tuấn	Ấp Thanh Tuấn thuộc xã Thanh Lương	200	23,33	ĐKBL2
3	Nghĩa địa Thanh Hòa	Ấp Thanh Thiên 1 thuộc xã Thanh Lương	200	35,37	ĐKBL3
4	Nghĩa địa Thanh Hải	Ấp Thanh Hải thuộc xã Thanh Lương	200	20,05	ĐKBL4
5	Nghĩa địa thị xã Bình Long	Ấp Sóc Giếng thuộc xã Thanh Lương	200	40,93	ĐKBL5
6	Nghĩa địa Sóc Giếng	Ấp Phổ Lỗ thuộc xã Thanh Lương	200	19,95	ĐKBL6
7	Nghĩa địa ấp Phú Long	Ấp Phú Long thuộc xã Thanh Phú	200	38,52	ĐKBL7
8	Nghĩa địa Phù Ma	Khu phố Bình Tây thuộc xã An Lộc	200	26,53	ĐKBL8
9	Nghĩa địa Hùng Phú	Khu phố Hùng Phú thuộc phường Hưng Chiến	200	20,67	ĐKBL9
10	Nghĩa địa ấp Núi Gió	Ấp Núi Gió thuộc phường Phú Đức	200	22,03	ĐKBL10
11	Nghĩa địa cũ	Ấp Sở Nhì thuộc phường Hưng Chiến	200	25,22	ĐKBL11
12	Nghĩa địa Bông Mía	Ấp Sở Nhì thuộc phường Hưng Chiến	200	30,24	ĐKBL12
13	Khu dân cư thị xã Bình Long 1	- Ấp Thanh Kiều, ấp Thanh Trung, ấp Thanh Hòa thuộc xã Thanh Lương - Ấp Vườn Rau, ấp Sóc Bể, ấp Phú Long thuộc xã Thanh Phú		56,17	ĐKBL13
14	Khu dân cư thị xã Bình Long 2	- Ấp Vườn Rau, ấp Sóc Bể, ấp Phú Long thuộc xã Thanh Phú - Khu phố Phú Hưng thuộc phường Phú Thịnh		240,30	ĐKBL14

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND thị xã Bình Long.

4. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI HUYỆN BÙ GIA MẬP

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác Thôn Bù Lư	- Thôn Bù Lư, Bù Rên thuộc xã Bù Gia Mập - Thôn Bù Khon thuộc xã Đăk Ô	1000	356,99	ĐKBGM1
2	Bãi rác Đăk Ô	Thôn 2 Bù Bưng thuộc xã Đăk Ô	1000	342,09	ĐKBGM2
3	Bãi rác thôn Đăk U	- Thôn Đăk U thuộc xã Phú Nghĩa - Thôn Cây Đa thuộc xã Phú Văn - Thôn 6, Bù Xia thuộc xã Đăk Ô - Thôn Cầu Sắt thuộc xã Bù Gia Mập	1000	363,09	ĐKBGM3
4	Bãi rác Bình Tiến 1	- Thôn Bình Tiến 1, Bình Tiến 2, Bình Lợi thuộc xã Phước Minh - Thôn 2 thuộc xã Đa Kì	1000	343,36	ĐKBGM4
5	Bãi rác	Thôn 6B thuộc xã Bình Thắng	1000	343,31	ĐKBGM5
6	Bãi rác thôn 4	- Thôn Bình Hà 1, 2, 6 thuộc xã Đa Kì - Thôn 6B thuộc xã Bình Thắng - Thôn Bình Tiến 2 thuộc xã Phước Minh	1000	381,45	ĐKBGM6
7	Bãi rác Đakson 1	- Thôn Bù Cà Mau và thôn Tân Lập thuộc xã Phú Nghĩa - Thôn Bình Hà 2 thuộc xã Đa Kì - Thôn Sơn Hà thuộc xã Long Giang (thị xã Phước Long)	1000	381,82	ĐKBGM7
8	Bãi rác Bình Đức 1	- Thôn 19/5 thuộc xã Đức Hạnh - Thôn 10 thuộc xã Bom Bo (Bù Đăng)	1000	349,23	ĐKBGM8
9	Nghĩa địa thôn Bù Dốt	Thôn Bù Dốt thuộc xã Đăk Ô	200	27,61	ĐKBGM9
10	Nghĩa địa Bù Nga	Thôn Đak Á thuộc xã Đăk Ô	200	22,50	ĐKBGM10
11	Nghĩa địa Bù Nga 3	Thôn Bù La thuộc xã Đăk Ô	200	23,94	ĐKBGM11
12	Nghĩa địa thôn Đak Lim	Thôn Đak Lim thuộc xã Đăk Ô	200	32,39	ĐKBGM12
13	Nghĩa địa thôn 4 (2)	Thôn 4 thuộc xã Đăk Ô	200	22,51	ĐKBGM13
14	Nghĩa địa đồng bào	Thôn 4 thuộc xã Đăk Ô	200	19,93	ĐKBGM14
15	Nghĩa địa thôn 4 (1)	Thôn 4 thuộc xã Đăk Ô	200	29,75	ĐKBGM15
16	Nghĩa địa thôn 2	Thôn Bù Xia thuộc xã Đăk Ô	200	17,13	ĐKBGM16



STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
17	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Đăk Ô	200	17,01	ĐKBGM17
18	Nghĩa địa thôn Cây Da	Thôn Cây Da thuộc xã Phú Văn	200	23,87	ĐKBGM18
19	Nghĩa địa thôn Đăk Khâu	Thôn Đăk Khâu thuộc xã Phú Văn	200	24,61	ĐKBGM19
20	Nghĩa địa thôn Đức Lập	Thôn Đức Lập thuộc xã Phước Minh	200	26,47	ĐKBGM20
21	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Phú Văn	200	29,15	ĐKBGM21
22	Nghĩa địa thôn Phước Sơn	Thôn Phước Sơn thuộc xã Đa Kì	200	26,03	ĐKBGM22
23	Nghĩa địa Bù Tam (2)	Thôn Bù Tam thuộc xã Phước Minh	200	24,39	ĐKBGM23
24	Nghĩa địa Bù Tam (1)	Thôn Bù Tam thuộc xã Phước Minh	200	23,11	ĐKBGM24
25	Nghĩa trang Phước Minh	Thôn Bình Tiến 1 thuộc xã Phước Minh	200	33,21	ĐKBGM25
26	Nghĩa địa Bình Giai (1)	Thôn Bình Giai thuộc xã Phước Minh	200	21,97	ĐKBGM26
27	Nghĩa địa Bình Giai (2)	Thôn Bình Giai thuộc xã Phước Minh	200	22,62	ĐKBGM27
28	Nghĩa địa Bình Hà 2 (1)	Thôn Bình Hà 2 thuộc xã Phú Nghĩa	200	14,74	ĐKBGM28
29	Nghĩa địa Bình Hà 2 (2)	Thôn Bình Hà 2 thuộc xã Đa Kì	200	20,41	ĐKBGM29
30	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Đa Kì	200	16,52	ĐKBGM30
31	Nghĩa địa nhân dân	Thôn 3 thuộc xã Bình Thắng	200	13,49	ĐKBGM31
32	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Bình Thắng	200	29,80	ĐKBGM32
33	Nghĩa địa thôn 6, 7	Thôn 6 và thôn 7 thuộc xã Bình Thắng	200	24,92	ĐKBGM33
34	Khu dân cư thôn Bù Lư – bãi rác thôn Bù Lư	Thôn Bù Lư thuộc xã Bù Gia Mập		9,55	ĐKBGM34
35	Khu dân cư thôn Bù Rên	Thôn Bù Rên thuộc xã Bù Gia Mập		10,96	ĐKBGM35
36	Khu dân cư xã Phú Nghĩa	Thôn Tân Lập thuộc xã Phú Nghĩa		11,86	ĐKBGM36

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND huyện Bù Gia Mập.

5. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN LỘC NINH

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Lộc An (2)	Ấp núi Bà B thuộc xã Lộc An	1.000	320,70	ĐKLN1
2	Bãi rác xã Lộc An (1)	Ấp núi Bà B thuộc xã Lộc An	1.000	316,30	ĐKLN2
3	Bãi rác huyện Lộc Ninh	Ấp: Thanh Phú, Bù Núi A, Bù Núi B thuộc xã Lộc Tấn	1.000	317,40	ĐKLN3
4	Bãi rác xã Lộc Quang	- Ấp Tân Lợi, ấp Bù Linh, ấp Tân Hai thuộc xã Lộc Phú - Ấp Chàng Hai, ấp Việt Quang, ấp Bù Tam, ấp Việt Tân thuộc xã Lộc Quang	1.000	327,90	ĐKLN4
5	Bãi rác xã Lộc Điền	- Ấp Quyết Thành thuộc xã Lộc Khánh - Ấp 7, ấp 8, ấp 4, ấp Đồi Đờ thuộc xã Lộc Điền - Ấp 9 thuộc xã Lộc Thuận	1.000	320,58	ĐKLN5
6	Nghĩa địa ấp 8C	Ấp 8C thuộc xã Lộc Hòa	200	20,64	ĐKLN6
7	Nghĩa địa ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Lộc Hòa	200	20,79	ĐKLN7
8	Nghĩa địa ấp 8A (2)	Ấp 8A thuộc xã Lộc Hòa	200	21,03	ĐKLN8
9	Nghĩa địa ấp 8A (1)	Ấp 8A thuộc xã Lộc Hòa	200	27,02	ĐKLN9
10	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Lộc An	200	24,33	ĐKLN10
11	Nghĩa địa ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Lộc An	200	24,33	ĐKLN11
12	Nghĩa địa ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Lộc An	200	21,53	ĐKLN12
13	Nghĩa trang ấp 8+9	Ấp Thanh Tân thuộc xã Lộc Thạnh	200	25,91	ĐKLN13
14	Nghĩa trang ấp Thanh Đông	Ấp Thanh Đông thuộc xã Lộc Tấn	200	19,90	ĐKLN14
15	Nghĩa địa ấp 5B	Ấp 5B thuộc xã Lộc Tấn	200	26,08	ĐKLN15
16	Nghĩa địa ấp Hiệp Tâm A	Xã Hiệp Tâm A thuộc xã Lộc Hiệp	200	27,46	ĐKLN16
17	Nghĩa địa ấp Soor Rung (1)	Ấp Thắng Lợi thuộc xã Lộc Phú	200	24,47	ĐKLN17
18	Nghĩa địa ấp Soor Rung (2)	Ấp Soor Rung thuộc xã Lộc Phú	200	23,93	ĐKLN18
19	Nghĩa địa ấp Soor Rung (3)	Ấp Soor Rung thuộc xã Lộc Phú	200	26,54	ĐKLN19
20	Nghĩa địa ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Lộc Thuận	200	23,08	ĐKLN20
21	Nghĩa địa Làng 2	Làng 2 thuộc xã Lộc Thuận	200	38,55	ĐKLN21
22	Nghĩa địa ấp K54 (1)	Ấp K54 thuộc xã Lộc Thiện	200	20,13	ĐKLN22
23	Nghĩa địa ấp K54 (2)	Ấp K54 thuộc xã Lộc Thiện	200	22,58	ĐKLN23
24	Nghĩa địa ấp Vườn Bưởi	Ấp Vườn Bưởi thuộc xã Lộc Thiện	200	30,90	ĐKLN24
25	Nghĩa địa Tà Tê 2	Ấp Tà Tê 2 thuộc xã Lộc Thành	200	23,33	ĐKLN25

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
26	Nghĩa địa Lộc Thiện	Ấp Lộc Bình 1 thuộc xã Lộc Thành	200	22,37	ĐKLN26
27	Nghĩa địa Cẩn Dực	Ấp Cẩn Dực thuộc xã Lộc Thành	200	30,10	ĐKLN27
28	Nghĩa địa ấp Tân Mai	Ấp Tân Mai thuộc xã Lộc Thành	200	24,33	ĐKLN28
29	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Lộc Thái	200	42,57	ĐKLN29
30	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Lộc Điền	200	24,76	ĐKLN30
31	Nghĩa địa ấp 2	Ấp 2 thuộc xã Lộc Điền	200	21,42	ĐKLN31
32	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Lộc Điền	200	22,75	ĐKLN32
33	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Lộc Hưng	200	28,39	ĐKLN33
34	Nghĩa địa ấp Sóc Lớn	Ấp Sóc Lớn thuộc xã Lộc Khánh	200	27,52	ĐKLN34
35	Nghĩa địa ấp 2	Ấp 2 thuộc xã Lộc Hưng	200	37,67	ĐKLN35
36	Nghĩa địa ấp Bà Ven	Ấp Bà Ven thuộc xã Lộc Khánh	200	25,04	ĐKLN36
37	Nghĩa địa ấp Cẩn Lê	Ấp Cẩn Lê thuộc xã Lộc Khánh	200	27,51	ĐKLN37
38	Nghĩa địa ấp Chà Là	Ấp Chà Là thuộc xã Lộc Thịnh	200	20,95	ĐKLN38
39	Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh	- Khu phố Ninh Thạnh, khu phố Ninh Thịnh, khu phố Ninh Hòa thuộc thị trấn Lộc Ninh - Ấp 4a, ấp 5a thuộc xã Lộc Tấn		104,60	ĐKLN39
40	Khu dân cư xã Lộc Thiện	Ấp 11b thuộc xã Lộc Thiện		1453,00	ĐKLN40

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND huyện Lộc Ninh.

6. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI HUYỆN BÙ ĐÓP

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi khu vực liền kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Hưng Phước	- Ấp 3, ấp 4, ấp Bù Tam thuộc xã Hưng Phước - Ấp Tân Lập, ấp Mười Mầu thuộc xã Phước Thiện	1.000	372,96	ĐKBĐ1
2	Nghĩa địa ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Hưng Phước	200	23,24	ĐKBĐ2
3	Nghĩa địa ấp Bù Tam (1)	Ấp Bù Tam thuộc xã Hưng Phước	200	17,46	ĐKBĐ3
4	Nghĩa địa ấp Bù Tam (2)	Ấp Bù Tam thuộc xã Hưng Phước	200	17,06	ĐKBĐ4
5	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Hưng Phước	200	21,26	ĐKBĐ5
6	Nghĩa địa xã Phước Thiện	Ấp Tân Hưng thuộc xã Phước Thiện	200	26,54	ĐKBĐ6
7	Nghĩa trang xã Thiện Hưng	Thôn 10 thuộc xã Thiện Hưng	200	43,65	ĐKBĐ7
8	Nghĩa địa ấp Thanh Thủy	Ấp Thanh Thủy thuộc xã Thanh Hòa	200	21,72	ĐKBĐ8
9	Nghĩa địa ấp Tân Hiệp	Ấp Tân Hiệp thuộc xã Tân Thành	200	26,67	ĐKBĐ9
10	Khu dân cư xã Thiện Hưng	Thôn 2, thôn Tân Hưng thuộc xã Thiện Hưng		58,55	ĐKBĐ11
11	Khu dân cư thị trấn Thanh Bình	- Ấp Thanh Thủy thuộc thị trấn Thanh Bình - Ấp 1 thuộc xã Thanh Hòa		188,50	ĐKBĐ12

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày. đêm (<10 m³/ngày.đêm).

- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m (> 20 m).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND huyện Bù Đốp.

7. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI HUYỆN HÓN QUẢN

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Thanh An	Ấp Thuận An, ấp Sóc Dầm, ấp Trung Sơn, ấp An Quý thuộc xã Thanh An	1.000	345,40	ĐKHQ1
2	Bãi rác xã An Khương	- Ấp 3 xã Quốc, ấp Bưng Lác, ấp Sóc Xiêm thuộc xã An Khương - Ấp Quản Lợi B, ấp Bù Lành, ấp Phú Miêng thuộc xã Tân Lợi	1.000	328,91	ĐKHQ2
3	Bãi rác xã Tân Hưng	- Ấp Cây Gõ thuộc xã Quang Minh (huyện Chơn Thành) - Ấp Sóc Xoài, ấp Hưng Lập A thuộc xã Tân Hưng - Ấp Sóc Lết thuộc xã Tân Lợi - Ấp Tranh 2, ấp Tranh Sờ thuộc xã Phước An	1.000	322,15	ĐKHQ3
4	Nghĩa địa Bù Dinh	Ấp Bù Dinh thuộc xã Thanh An	200	20,04	ĐKHQ4
5	Nghĩa địa Sa Cô	Ấp Sa Cô thuộc xã Thanh An	200	21,38	ĐKHQ5
6	Nghĩa địa Sóc Mới	Ấp An Hòa thuộc xã Thanh An	200	23,41	ĐKHQ6
7	Nghĩa địa Trung Sơn	Ấp Sa Cô thuộc xã Thanh An	200	25,64	ĐKHQ7
8	Nghĩa trang Nhân dân	Ấp 1 thuộc xã An Khương	200	25,96	ĐKHQ8
9	Nghĩa địa Ấp 1	Ấp 1 thuộc xã An Khương	200	21,55	ĐKHQ9
10	Nghĩa địa Ấp 2	Ấp 2 thuộc xã An Khương	200	21,35	ĐKHQ10
11	Nghĩa địa ấp Trà Thanh	Ấp Trà Thanh thuộc xã Thanh An	200	22,58	ĐKHQ11
12	Nghĩa địa Hạt	Ấp Sa Cô thuộc xã Thanh An	200	20,88	ĐKHQ12
13	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã An Khương	200	20,16	ĐKHQ13
14	Nghĩa địa ấp Bù Lành	Ấp Bù Lành thuộc xã Tân Lợi	200	22,54	ĐKHQ14
15	Nghĩa trang Nhân dân	Ấp 5 thuộc xã An Khương	200	21,89	ĐKHQ15
16	Nghĩa địa Trà Thanh	Ấp Trà Thanh thuộc xã Tân Hưng	200	26,55	ĐKHQ16
17	Nghĩa địa Sóc Trào A	Ấp Sóc Trào A thuộc xã Tân Lợi	200	21,63	ĐKHQ17
18	Nghĩa địa Sóc Sầm (1)	Ấp Sóc Sầm thuộc xã Tân Hưng	200	23,75	ĐKHQ18
19	Nghĩa địa Sóc Sầm (2)	Ấp Sóc Sầm thuộc xã Tân Hưng	200	23,06	ĐKHQ19
20	Nghĩa địa xã Tân Lợi	Ấp Hưng Thạnh thuộc xã Tân Lợi	200	23,54	ĐKHQ20
21	Nghĩa địa Quản Lợi A	Ấp Quản Lợi A thuộc xã Tân Lợi	200	28,09	ĐKHQ21
22	Nghĩa địa Hưng Lộc A	Ấp Hưng Lộc A thuộc xã Tân Hưng	200	26,67	ĐKHQ22
23	Nghĩa địa Sóc Lết	Ấp Sóc Lết thuộc xã Tân Lợi	200	21,33	ĐKHQ23

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liền kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
24	Nghĩa địa Văn Hiến 2	Ấp Văn Hiến 2 thuộc xã Phước An	200	22,02	ĐKHQ24
25	Nghĩa địa Sóc 23 nhỏ	Ấp Sóc 23 nhỏ thuộc xã Phước An	200	26,30	ĐKHQ25
26	Nghĩa địa ấp Văn Hiến 1	Ấp Văn Hiến 1 thuộc xã Phước An	200	22,11	ĐKHQ26
27	Nghĩa địa ấp Tranh 2	Ấp Tranh 2 thuộc xã Phước An	200	23,48	ĐKHQ27
28	Nghĩa địa Sóc Xoài	Ấp Sóc Xoài thuộc xã Tân Hưng	200	15,30	ĐKHQ28
29	Nghĩa trang Công nhân	Ấp Sóc Lộc Khê thuộc xã Minh Đức	200	21,02	ĐKHQ29
30	Nghĩa địa Sóc Lộc Khê	Ấp Sóc Lộc Khê thuộc xã Minh Đức	200	25,85	ĐKHQ30
31	Nghĩa địa Sóc Lộc Khê	Ấp Sóc Lộc Khê thuộc xã Minh Đức	200	27,64	ĐKHQ31
32	Nghĩa địa Văn Hiến 2	Ấp Văn Hiến 2 thuộc xã Phước An	200	31,02	ĐKHQ32
33	Nghĩa địa Sóc Lớn	Ấp Sóc Lớn thuộc xã Tân Quan	200	20,31	ĐKHQ33
34	Nghĩa địa Long Bình	Ấp Sóc Ruộng 1 thuộc xã Tân Quan	200	24,61	ĐKHQ34
35	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Đồng Nơ	200	23,02	ĐKHQ35
36	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Tân Khai	200	27,60	ĐKHQ36
37	Nghĩa địa ấp 4 (1)	Ấp 4 thuộc xã Tân Khai	200	27,15	ĐKHQ37
38	Nghĩa địa ấp 4 (2)	Ấp 4 thuộc xã Tân Khai	200	22,08	ĐKHQ38
39	Nghĩa địa SocRul	Ấp SocRul thuộc xã An Phú	200	21,16	ĐKHQ39
40	Nghĩa địa ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Minh Tâm	200	21,02	ĐKHQ40
41	Nghĩa địa ấp 10	Ấp 10 thuộc xã Tân Hiệp	200	23,98	ĐKHQ41
42	Khu dân cư thị trấn Tân Khai, Khu công nghiệp Tân Khai II	Ấp 1 thuộc thị trấn Tân Khai		417,00	ĐKHQ42

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND huyện Hớn Quản.



8. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI HUYỆN ĐỒNG PHÚ

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Tân Phước	Xã Tân Phước, xã Tân Hưng	1.000	314,34	ĐKĐP1
2	Nghĩa địa ấp Thuận Bình	Ấp Thuận Bình thuộc xã Thuận Lợi	200	23,64	ĐKĐP2
3	Nghĩa địa ấp Thuận Hòa	Ấp Thuận Hòa 1 thuộc xã Thuận Lợi	200	27,63	ĐKĐP3
4	Nghĩa địa ấp Đồng Búa	Ấp Đồng Búa thuộc xã Thuận Phú	200	24,78	ĐKĐP4
5	Nghĩa địa ấp Thuận Phú 2	Ấp Thuận Phú 2 thuộc xã Thuận Phú	200	26,72	ĐKĐP5
6	Nghĩa địa ấp Thuận Hải	Ấp Thuận Hải thuộc xã Thuận Phú	200	22,81	ĐKĐP6
7	Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Bình Phước	Ấp Cầu 2 thuộc xã Đồng Tiến	200	20,40	ĐKĐP7
8	Nghĩa địa ấp Cầu 2	Ấp Cầu 2 thuộc xã Đồng Tiến	200	29,30	ĐKĐP8
9	Nghĩa địa ấp 3	Ấp 3 thuộc xã Đồng Tâm	200	26,16	ĐKĐP9
10	Nghĩa địa ấp Suối Đồi	Ấp Suối Đồi thuộc xã Tân Hưng	200	31,10	ĐKĐP10
11	Nghĩa trang huyện Đồng Phú	Ấp Suối Đồi thuộc xã Tân Hưng	200	94,09	ĐKĐP11
12	Nghĩa địa khu phố Thắng Lợi	Khu phố Thắng Lợi thuộc thị trấn Tân Phú	200	21,59	ĐKĐP12
13	Nghĩa địa ấp Trảng Tranh	Ấp Trảng Tranh thuộc xã Tân Lợi	200	20,79	ĐKĐP13
14	Nghĩa địa ấp Thạch Màng (2)	Ấp Thạch Màng thuộc xã Tân Lợi	200	27,19	ĐKĐP14
15	Nghĩa địa ấp Thạch Màng (1)	Ấp Thạch Màng thuộc xã Tân Lợi	200	25,44	ĐKĐP15
16	Nghĩa địa ấp Thái Dũng	Ấp Thái Dũng thuộc xã Tân Tiến	200	21,73	ĐKĐP16
17	Nghĩa địa ấp Tân Hà	Ấp Tân Hà thuộc xã Tân Tiến	200	23,11	ĐKĐP17
18	Nghĩa địa ấp Minh Tân	Ấp Minh Tân thuộc xã Tân Tiến	200	20,88	ĐKĐP18
19	Nghĩa trang Nhân dân	Ấp 3 thuộc xã Tân Lập	200	36,91	ĐKĐP19
20	Nghĩa địa ấp Đồng Chắc	Ấp Đồng Chắc thuộc xã Tân Hòa	200	26,71	ĐKĐP20
21	Khu dân cư thị trấn Tân Phú, khu dân cư 17 ha, khu dân cư Khánh Vy, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú		275,9	ĐKĐP21
22	Khu dân cư xã Tân Tiến	Ấp Chợ, ấp Minh Tân thuộc xã Tân Tiến		6,66	ĐKĐP22
23	Khu dân cư xã Tân Lập, khu công nghiệp Nam Đồng Phú	Ấp 1, ấp 2, ấp 3 thuộc xã Tân Lập		149,8	ĐKĐP23

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
24	Trục Quốc lộ 14 (hướng về huyện Bù Đăng)	Từ cầu Hai (ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 572.718; Y: 1.276.400 đến Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam có tọa độ X: 574.303; Y: 1.277.509; đến điểm cuối tuyến cấp nước (cách Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam khoảng 110m về hướng huyện Bù Đăng) có tọa độ X: 574.407; Y: 1.277.544. Từ cầu Hai (ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 572.718; Y: 1.276.400 đến Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam có tọa độ X: 574.303; Y: 1.277.509; đến điểm cuối tuyến cấp nước (cách Doanh trại Quân đội Nhân dân Việt Nam khoảng 110m về hướng huyện Bù Đăng) có tọa độ X: 574.407; Y: 1.277.544.			
25	Trục đường ĐT 741 hướng về thành phố Đồng Xoài đi thị xã Phước Long	- Từ Nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngày.đêm đến Ngã ba Thuận Phú có tọa độ X: 569.556; Y: 1.282.148 (nắp công xả khí), đến vị trí Công ty Cổ phần kinh doanh BOT đường ĐT 741 có tọa độ X: 570.008; Y: 1.280.491, đến Vòng xoay Hồ Xuân Hương có tọa độ X: 570.590; Y: 1.279.804, đến cổng chào thành phố (tại Khu dân cư Bắc Đồng Phú, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 570.886; Y: 1.279.283. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính vào Khu dân cư Thuận Phú 2 có tọa độ X: 570.800; Y: 1.280.109.			
26	Trục đường ĐT 741 hướng về tỉnh Bình Dương	- Từ cổng chào thành phố (tại Công ty Cổ phần Y khoa Bệnh viện Đa khoa Thánh Tâm, ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.984; Y: 1.270.121 đến điểm đầu đường vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 568.835; Y: 1.268.921; đến điểm đầu đường vào Khu B Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (tại Ban Chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 568.857; Y: 1.267.805. - Từ Ngã ba đường ĐT 741 với đường vào Khu B Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (hướng về xã Tân Hưng) có tọa độ X: 568.857; Y: 1.267.805 đến điểm cuối tuyến cấp nước (cách Ban Chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú khoảng 700m) có tọa độ X: 569.553; Y: 1.267.829. - Điểm cuối tuyến ống trên đường chính (đường N4) vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có tọa độ X: 567.812; Y: 1.269.021.			
27	Trục đường ĐT 753	Từ cầu Suối Rạt (ranh giới giữa thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) có tọa độ X: 574.140; Y: 1.274.539 đến UBND xã Tân Phước có tọa độ X: 578.135; Y: 1.273.231.			

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND huyện Đồng Phú.

9. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI HUYỆN BÙ ĐĂNG

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác huyện Bù Đăng	- Thôn 1, thôn 7 thuộc xã Đoàn Kết - Thôn Sơn Thọ thuộc xã Thọ Sơn - Thị trấn Đức Phong	1.000	380,07	ĐKBĐg1
2	Bãi rác Đồng Nai	- Thôn 4, thôn 7 thuộc xã Đồng Nai - Thôn 6 thuộc xã Đoàn Kết	1.000	332,04	ĐKBĐg2
3	Bãi rác thôn 2	- Thôn 2, thôn 5 thuộc xã Đức Liễu - Thôn 8 thuộc xã Phước Sơn - Thôn 6 thuộc xã Đoàn Kết - Thôn 4 thuộc xã Minh Hưng - Thôn 11 thuộc xã Thống Nhất	1.000	358,46	ĐKBĐg3
4	Bãi rác Xã Nghĩa Bình	- Thôn Bình Hòa, thôn Bình Minh, thôn Bình Tiến thuộc xã Nghĩa Bình - Thôn 8 thuộc xã Nghĩa Trung - Thôn 4 thuộc xã Thống Nhất	1.000	368,86	ĐKBĐg4
5	Bãi rác thôn 3	- Thôn Bình Minh thuộc xã Nghĩa Bình - Thôn 11, thôn 9, thôn 4 thuộc xã Thống Nhất - Thôn 1 thuộc xã Phước Sơn	1.000	324,74	ĐKBĐg5
6	Nghĩa địa thôn Đắc Xuyên (1)	Thôn Đắc Xuyên thuộc xã Đắc Nhau	200	25,62	ĐKBĐg6
7	Nghĩa địa thôn Đắc Liên	Thôn Đắc Liên thuộc xã Đắc Nhau	200	25,66	ĐKBĐg7
8	Nghĩa địa xã đường 10	Thôn 3 thuộc xã Đường 10	200	25,58	ĐKBĐg8
9	Nghĩa địa thôn Thống Nhất	Thôn thống nhất thuộc xã Đắc Nhau	200	27,42	ĐKBĐg9
10	Nghĩa địa thôn Đắc Xuyên (2)	Thôn Đắc Xuyên thuộc xã Đắc Nhau	200	31,30	ĐKBĐg10
11	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Bom Bo	200	31,62	ĐKBĐg11
12	Nghĩa địa thôn 5	Thôn 5 thuộc xã Bom Bo	200	29,33	ĐKBĐg12
13	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Bình Minh	200	16,30	ĐKBĐg13
14	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Bình Minh	200	25,46	ĐKBĐg14
15	Nghĩa địa Sơn Thủy (1)	Thôn Sơn Thủy thuộc xã Thọ Sơn	200	30,59	ĐKBĐg15

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liền kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
16	Nghĩa địa Sơn Hiệp (1)	Thôn Sơn Hiệp thuộc xã Thọ Sơn	200	36,85	ĐKBĐg16
17	Nghĩa địa Sơn Thủy (2)	Thôn Sơn Thủy thuộc xã Thọ Sơn	200	27,07	ĐKBĐg17
18	Nghĩa địa Sơn Tùng	Thôn sơn Tùng thuộc xã Thọ Sơn	200	30,56	ĐKBĐg18
19	Nghĩa địa Sơn Hiệp (2)	Thôn Sơn Hiệp thuộc xã Thọ Sơn	200	27,17	ĐKBĐg19
20	Nghĩa địa Sơn Lập (1)	Thôn Sơn Lập thuộc xã Thọ Sơn	200	21,45	ĐKBĐg20
21	Nghĩa địa Sơn Lập (2)	Thôn Sơn Lập thuộc xã Thọ Sơn	200	20,24	ĐKBĐg21
22	Nghĩa địa Sơn Hòa (1)	Thôn Sơn Hòa thuộc xã Thọ Sơn	200	30,12	ĐKBĐg22
23	Nghĩa địa Sơn Hòa (2)	Thôn Sơn Hòa thuộc xã Thọ Sơn	200	22,68	ĐKBĐg23
24	Nghĩa địa Sơn Hòa (3)	Thôn Sơn Hòa thuộc xã Thọ Sơn	200	24,99	ĐKBĐg24
25	Nghĩa địa Sơn Lập (3)	Thôn Sơn Lập thuộc xã Thọ Sơn	200	25,25	ĐKBĐg25
26	Nghĩa địa Sơn Phú	Thôn Sơn Quý thuộc xã Thọ Sơn	200	21,53	ĐKBĐg26
27	Nghĩa địa thôn Tân Sơn	Thôn Tân Sơn thuộc xã Thọ Sơn	200	23,51	ĐKBĐg27
28	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Bình Minh	200	20,68	ĐKBĐg28
29	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Bình Minh	200	25,23	ĐKBĐg29
30	Nghĩa địa thôn 8	Thôn 8 thuộc xã Bình Minh	200	24,99	ĐKBĐg30
31	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Bình Minh	200	21,46	ĐKBĐg31
32	Nghĩa địa thị trấn Đức Phong	Khu phố Đức Lập thuộc thị trấn Đức Phong	200	23,31	ĐKBĐg32
33	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Minh Hưng	200	24,00	ĐKBĐg33
34	Nghĩa địa thôn 7	Thôn 7 thuộc xã Minh Hưng	200	26,14	ĐKBĐg34
35	Nghĩa địa thôn 1 (1)	Thôn 1 thuộc xã Minh Hưng	200	21,59	ĐKBĐg35
36	Nghĩa địa thôn 1 (2)	Thôn 1 thuộc xã Minh Hưng	200	27,92	ĐKBĐg36
37	Nghĩa địa thôn 7	Thôn 7 thuộc xã Đoàn Kết	200	24,85	ĐKBĐg37
38	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Đoàn Kết	200	24,51	ĐKBĐg38
39	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Đồng Nai	200	25,40	ĐKBĐg39
40	Nghĩa địa ấp 6	Ấp 6 thuộc xã Phước sơn	200	24,68	ĐKBĐg40
41	Nghĩa địa xã	Ấp 7 thuộc xã Phước sơn	200	30,07	ĐKBĐg41
42	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Đức Liễu	200	22,48	ĐKBĐg42
43	Nghĩa địa thôn 10	Thôn 10 thuộc xã Đức Liễu	200	29,25	ĐKBĐg43

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
44	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Đức Liễu	200	20,84	ĐKBĐg44
45	Nghĩa địa thôn Bình Thọ	Thôn Bình Thọ thuộc xã Nghĩa Bình	200	23,51	ĐKBĐg45
46	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Nghĩa Bình	200	29,41	ĐKBĐg46
47	Nghĩa địa thôn 1	Thôn 1 thuộc xã Nghĩa Bình	200	27,32	ĐKBĐg47
48	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Nghĩa Bình	200	20,70	ĐKBĐg48
49	Nghĩa địa thôn 6	Thôn 6 thuộc xã Đăng Hà	200	17,29	ĐKBĐg49
50	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Đăng Hà	200	28,47	ĐKBĐg50
51	Khu dân cư xã Bom Bo	Thôn 4, thôn 8, thôn 5 thuộc Xã Bom Bo		85,21	ĐKBĐg51
52	Khu dân cư xã Thọ Sơn	Thôn Sơn Tùng, thôn Đức Lập thuộc Xã Thọ Sơn		28,20	ĐKBĐg52
53	Khu dân cư thị trấn Đức Phong	Thị trấn Đức Phong; thôn 4 thuộc xã Đoàn Kết		238,80	ĐKBĐg53
54	Khu dân cư xã Minh Hưng	Thôn 2, thôn 7 thuộc xã Minh Hưng		28,75	ĐKBĐg54
55	Khu dân cư xã Đức Liễu	Thôn 2, thôn 6, thôn 8 thuộc xã Đức Liễu		101,90	ĐKBĐg55
56	Khu dân cư xã Nghĩa Trung	Thôn 2, thôn 3, thôn Phú Tín, thôn Phú Nghĩa thuộc xã Nghĩa Trung		120,70	ĐKBĐg56

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND huyện Bù Đăng.

10. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI HUYỆN CHƠN THÀNH

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Minh Lập	- Ấp Bàu Teng thuộc xã Quang Minh - Ấp 5 thuộc xã Minh Lập	10000	332,62	ĐKCT1
2	Bãi rác xã Thành Tâm	- Ấp Mỹ Hưng, ấp Hòa Vinh 2 thuộc xã Thành Tâm - Ấp 2 thuộc xã Minh Thành - Thị trấn Chơn Thành	10000	332,95	ĐKCT2
3	Nghĩa địa ấp 5 (1)	Ấp 5 thuộc xã Minh Lập	200	20,86	ĐKCT3
4	Nghĩa địa ấp 5 (Sóc Ứng) (2)	Ấp 5 thuộc xã Minh Lập	200	30,60	ĐKCT4
5	Nghĩa địa ấp Tranh 3 (1)	Ấp Tranh 3 thuộc xã Quang Minh	200	21,10	ĐKCT5
6	Nghĩa địa ấp Tranh 3 (2)	Ấp Tranh 3 thuộc xã Quang Minh	200	23,96	ĐKCT6
7	Nghĩa địa ấp 7	Ấp 7 thuộc xã Minh Lập	200	24,99	ĐKCT7
8	Nghĩa trang ấp 4	Ấp 4 thuộc xã Minh Thắng	200	22,94	ĐKCT8
9	Nghĩa trang ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Minh Thắng	200	23,81	ĐKCT9
10	Nghĩa địa xã Nha Bích	Ấp 3 thuộc xã Nha Bích	200	17,20	ĐKCT10
11	Nghĩa địa ấp 5	Ấp 5 thuộc xã Minh Thành	200	30,07	ĐKCT11
12	Nghĩa trang xã Minh Hưng	Ấp 3a thuộc xã Minh Hưng	200	24,45	ĐKCT12
13	Nghĩa trang Vườn Mít	Ấp 6 thuộc Thị trấn Chơn Thành	200	25,74	ĐKCT13
14	Nghĩa địa xã Minh Long	Ấp 1 thuộc xã Minh Long	200	30,72	ĐKCT14
15	Nghĩa trang ấp 1	Ấp 1 thuộc xã Minh Thành	200	20,72	ĐKCT15
16	Nghĩa trang Gò Mạc	Ấp Đồng Tâm thuộc xã Thành Tâm	200	34,06	ĐKCT16
17	Nghĩa trang giáo xứ Mỹ Hưng	Ấp Thủ Chánh thuộc xã Thành Tâm	200	22,48	ĐKCT17
18	Nghĩa trang giáo xứ Tân Châu	Ấp Hòa Vinh 1 thuộc xã Thành Tâm	200	21,75	ĐKCT18
19	Khu dân cư thị trấn Chơn Thành, khu công nghiệp Chơn Thành I, khu công nghiệp Chơn Thành II, khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, khu công nghiệp Minh Hưng III, khu dân cư Đại Nam; khu công nghiệp – khu dân cư	Thị trấn Chơn Thành, xã Thành Tâm, xã Minh Thành, xã Minh Long, xã Minh Hưng		2481,7	ĐKCT19

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
	Becamex Bình Phước				
20	Trục Quốc lộ 13	Từ cầu Tham Rót theo hướng đi thị xã Bình Long đến đường đôi Minh Hưng đi Đồng Nơ. Điểm cuối tuyến cấp nước bên phải đường Quốc lộ 13 có tọa độ X : 539.590; Y : 1.271.618 và bên trái đường Quốc lộ 13 có tọa độ X : 539.560; Y : 1.271.455			
21	Trục Quốc lộ 14	Từ ngã tư Chơn Thành (hướng về thành phố Đồng Xoài) có tọa độ X : 539.684; Y: 1.262.570 đến điểm cuối tuyến cấp nước tại tổ 3, ấp 2, xã Minh Thành có tọa độ X: 544.565 ; Y: 1.265.457, điểm cuối tuyến cách ngã ba đường nhựa vào Khu đô thị dịch vụ Becamex Bình Phước tại tổ 3, ấp 2, xã Minh Thành có tọa độ X: 544.389; Y: 1.265.307 khoảng 230 mét theo hướng đi ngã tư Chơn Thành			
22	Trục ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành (hướng về tỉnh Tây Ninh) có tọa độ X: 539.684; Y: 1.262.570 đến điểm cuối tuyến cấp nước tại tổ 7, ấp 6, xã Minh Long có tọa độ X: 537.541; Y: 1.263.507 điểm cuối tuyến cách Ban Chỉ huy Quân sự huyện Chơn Thành có tọa độ X: 537.778; Y: 1.263.523 khoảng 236 mét theo hướng đi ngã tư Chơn Thành			

Ghi chú:

*** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:**

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

*** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:** UBND huyện Chơn Thành.



11. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚ RIỀNG

STT	Tên khu vực phải đăng ký	Phạm vi hành chính khu vực phải đăng ký	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực phải đăng ký (ha)	Số hiệu trên bản đồ
1	Bãi rác xã Long Hà	- Thôn Phù Mang 2, thôn Phù Mang 3 và thôn Phù Mang 12 thuộc xã Long Hà - Ấp Trung Sơn, ấp Sóc Dầm thuộc xã Thanh An (huyện Hớn Quản)	1.000	335,33	ĐKPR1
2	Bãi rác xã Bù Nho	- Thôn Tân Bình, thôn Tân Phú, thôn Tân Lực thuộc Xã Bù Nho - Thôn Phú Nhuận thuộc xã Phú Riềng - Thôn Phước Thịnh thuộc xã Bình Tân	1.000	337,03	ĐKPR2
3	Bãi rác xã Phú Riềng	- Thôn 6 thuộc xã Long Tân - Thôn Phú Nguyên thuộc xã Phú Riềng - Xã Thuận Lợi (huyện Đồng Phú)	1.000	356,15	ĐKPR3
4	Nghĩa địa thôn 12	Thôn 12 thuộc xã Long Bình	200	23,64	ĐKPR4
5	Nghĩa địa đội 1	Thôn Bình Hiếu thuộc xã Bình Tân	200	23,61	ĐKPR5
6	Nghĩa địa đội 3	Thôn Hiếu Phong thuộc xã Bình Tân	200	23,40	ĐKPR6
7	Nghĩa địa dân tộc	Thôn Bù Tổ thuộc xã Phước Tân	200	22,68	ĐKPR7
8	Nghĩa địa thôn 9	Thôn 9 thuộc xã Long Hà	200	27,73	ĐKPR8
9	Nghĩa địa Long Xuyên	Thôn 5B thuộc xã Long Hà	200	29,25	ĐKPR9
10	Nghĩa địa Phu Mang 2	Thôn Phu Mang 2 thuộc xã Long Hà	200	17,12	ĐKPR10
11	Nghĩa địa thôn Tân Phước	Thôn Tân Phước thuộc xã Bù Nho	200	26,33	ĐKPR11
12	Nghĩa địa thôn 3	Thôn 3 thuộc xã Long Tân	200	23,50	ĐKPR12
13	Nghĩa địa thôn 4	Thôn 4 thuộc xã Long Tân	200	22,17	ĐKPR13
14	Nghĩa địa thôn 2	Thôn 2 thuộc xã Long Tân	200	22,85	ĐKPR14
15	Nghĩa địa Tân Hòa 1	Thôn Tân Hòa thuộc xã Bù Nho	200	38,09	ĐKPR15
16	Nghĩa địa Phú Riềng	Thôn Phú Lợi thuộc xã Phú Riềng	200	30,82	ĐKPR16
17	Khu dân cư xã Phú Riềng	Thôn Phú Vinh, thôn Phú Lợi, thôn Phú Thịnh, thôn Phú Nguyên thuộc xã Phú Riềng		254,2	ĐKPR17

Ghi chú:

**** Đối tượng, quy mô công suất khai thác, chiều sâu giếng khai thác nằm trong khu vực phải đăng ký như sau:***

- Đối với các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($< 10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Các giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học có chiều sâu lớn hơn 20 m ($> 20 \text{ m}$).

**** Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất:*** UBND huyện Phú Riềng.